

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐẮK NÔNG
CHI CỤC KIỂM LÂM

Bản dự thảo
Tháng 12/2020

**BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Đắk Nông, 2020

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. *Quyền sử dụng rừng* là quyền của chủ rừng được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng.

2. *Giá trị rừng* là tổng giá trị các yếu tố cấu thành hệ sinh thái rừng và các giá trị môi trường rừng tại một thời điểm, trên một diện tích rừng xác định.

3. *Giá trị quyền sử dụng rừng* là tổng giá trị tính bằng tiền của quyền sử dụng rừng tại một thời điểm, trên một diện tích rừng xác định.

4. *Dịch vụ môi trường rừng* là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng.

5. *Nhà nước cho thuê rừng* là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng rừng thông qua hợp đồng cho thuê rừng.

6. *Giá cây đứng (Gcđ)* là giá trị cây gỗ tại rừng, được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) của khu rừng.

7. *Bãi giao* là nơi dự kiến tập kết gỗ có điều kiện giao thông thuận lợi để vận chuyển gỗ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

8. *Khung giá rừng* là quy định giá tối thiểu và tối đa cho các loại rừng làm căn cứ xây dựng bảng giá các loại rừng trên địa bàn cụ thể.

PHẦN I. PHẦN TỔNG QUÁT

1. Sự cần thiết của định giá rừng

Định giá rừng là cơ sở để tính giá rừng khi cho thuê rừng; thu hồi, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn); thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

Năm 2017, Luật lâm nghiệp được ban hành và có hiệu lực từ 01/01/2019 đã quy định các nội dung liên quan đến định giá rừng tại các Điều 90, Điều 91 và Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 quy định về phương pháp định giá rừng; khung giá rừng. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các địa phương thực hiện việc định giá rừng.

Theo số liệu công bố hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, tính đến 31/12/2019 tổng diện tích rừng (bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng) trên địa bàn toàn tỉnh là 251.199,74 ha, trong đó rừng tự nhiên là 198.839,31ha, rừng trồng là 48.145,35 ha và rừng trồng chưa thành rừng là 4.215,08 ha¹. Để đẩy mạnh sản xuất lâm sản và phát triển các dịch vụ lâm nghiệp trên cơ sở vốn rừng và tài nguyên rừng được quản lý bền vững, tổ chức thực hiện một hệ thống chính sách lâm nghiệp có khả năng thu hút cao sự tham gia của người dân, của các thành phần kinh tế nhằm tạo động lực mới phát triển lâm nghiệp bền vững trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường. Do đó, việc thực hiện đề án xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là thực sự cần thiết.

2. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng

2.1. Các cơ sở pháp lý

2.1.1. Văn bản cấp Trung ương

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất tài nguyên.
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về

¹ Quyết định số 570/QĐ-UBND, ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc công bố hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tính đến ngày 31/12/2019

khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất vật lý, hóa giống nhau;
- Thông tư số 05/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất vật lý, hóa giống nhau;

- Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

2.1.2. Văn bản của tỉnh Đắk Nông

- Nghị quyết số 11-NQ/TU, ngày 06/5/2013 của Tỉnh ủy Đắk Nông, về việc ngăn chặn phá rừng, phát triển rừng bền vững giai đoạn 2013 - 2015 và những năm tiếp theo;

- Nghị Quyết số 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về ban hành Quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 1221/QĐ-UBND, ngày 13/8/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt đơn giá bình quân trồng rừng và chăm sóc rừng trồng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 02/QĐ-UBND, ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định giá các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 01/QĐ-HĐQL, ngày 22/5/2018 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng thu được năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 1390/QĐ-UBND, ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2195/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1474/QĐ-UBND, ngày 8/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 2159/QĐ-UBND, ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Phương án giải quyết các tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 7/3/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 500/QĐ-UBND, ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông.

- Quyết định số 1706/QĐ-UBND, ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành theo Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 570/QĐ-UBND, ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc công bố hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tính đến ngày 31/12/2019.

2.2. Tài liệu sử dụng

- Niên giám thông kê tỉnh Đắk Nông các năm 2017, 2018, 2019.

- Tài liệu hướng dẫn Định giá rừng Việt Nam.

- Báo cáo, số liệu, bản đồ từ kết quả điều tra kiểm kê rừng tỉnh Đắk Nông năm 2014, thuộc Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 – 2016” theo Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số liệu diễn biến rừng tỉnh Đắk Nông năm 2019
- Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.
- Các kết quả điều tra, thống kê rừng, các quy định về định mức bảo vệ và phát triển rừng, các công trình nghiên cứu có liên quan trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây.

3. Khái quát về tài nguyên rừng

Theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc công bố hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tính đến ngày 31/12/2019, hiện trạng tài nguyên rừng của tỉnh Đắk Nông như sau:

3.1. Về diện tích

Tổng diện tích đất có rừng (bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng): 251.199,74 ha, trong đó rừng tự nhiên là 198.839,31ha, rừng trồng là 48.145,35 ha và rừng trồng chưa thành rừng là 4.215,08 ha. Diện tích rừng tính độ che phủ là 246.984,66 ha, độ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 37,94%. Diện tích đất có rừng ở Đắk Nông phân bố cả ở trên 7 huyện và thành phố Gia Nghĩa, trong đó có 2 huyện có diện tích rừng trên 50 nghìn ha là Đắk Glong (62.380,30 ha), Tuy Đức (53.488,52 ha); có 4 huyện có diện tích rừng trên 20 nghìn ha là Cư Jút (39.815,86 ha), Đắk Rlấp (26.610,16 ha), Krông Nô (22.407,51 ha) và Đắk Mil (21.912,84 ha); có 01 huyện có diện tích rừng trên 10 nghìn ha là Đắk Song (18.459,67 ha) và thành phố Gia Nghĩa có diện tích rừng nhỏ nhất là 1.909,80 ha. Theo loại đất, loại rừng:

- Rừng tự nhiên có diện tích 198.839,31 ha, chiếm 80,51% tổng diện tích rừng của tỉnh. Các trạng thái rừng tự nhiên có diện tích lớn đó là rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá (150.012,52 ha), rừng hỗn giao gỗ - tre nứa (21.138,26 ha), rừng gỗ lá rộng rụng lá (15.068,30ha), rừng tre nứa (9.491,99 ha), rừng hỗn giao tre nứa – gỗ (2.855,76 ha),....

- Rừng trồng có diện tích 52.360,43 ha (48.145,35 ha rừng trồng đã thành rừng và 4.125,08 ha rừng trồng chưa thành rừng) phân bố trên 8 huyện/thành phố của tỉnh. Diện tích rừng trồng ở các huyện như sau: Tuy Đức (16.153,66 ha), Đắk Rlấp (13.923,17 ha), Đắk Glong (6.156,55ha), Krông Nô (5.568,94 ha), Cư Jút (4.335,02 ha), Đắk Song (3.242,1ha), Đắk Mil (1.947,93 ha) và thành phố Gia Nghĩa (133,06 ha). Các loài cây trồng rừng chính gồm có: Keo, Thông, Sao, Dầu,....

3.2. Về các trạng thái rừng tự nhiên và rừng trồng

Các kiểu trạng thái rừng tự nhiên chủ yếu của tỉnh Đắk Nông bao gồm bao gồm:

- Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (TXG); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (TXK); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (TXP).

- Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (RLG); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình (RLB); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo (RLN); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt (RLK); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có trữ lượng (RLP).

- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim giàu (LKG); Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim trung bình (LKB); Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo (LKN); Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo kiệt (LKK).

- + Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK trung bình (RKB); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo (RKN); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo kiệt (RKK).

- + Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất (HG1); Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất (HG2).

- + Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (LOO); Rừng nứa tự nhiên núi đất (NUA); Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất (TNK).

Các loài cây rừng trồng, bao gồm:

Theo Kết quả kiểm kê rừng năm 2014, những loài cây trồng rừng chính trên đất lâm nghiệp của tỉnh Đắk Nông là Cao su, Điều, Keo, Thông, Sao, Dầu. Các loài cây trồng khác như Xà cừ, Gió bầu, Hông, Xoan... có diện tích nhỏ. Do vậy, trong đề án này sẽ tập trung định giá rừng trồng đối với các loài cây: Keo, Thông, Sao, Dầu.

PHẦN II. NGUYÊN TẮC, MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHƯƠNG PHÁP

1. Nguyên tắc

Chỉ tính giá trị của cây rừng và một số chức năng phòng hộ và bảo vệ cảnh quan của

rừng (nếu có). Việc tính toán các giá trị sử dụng trực tiếp (gồm giá trị lâm sản và lâm sản ngoài gỗ) được dựa trên các văn bản, quy định hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh Đắk Nông và của các cơ quan có thẩm quyền. Các giá trị sử dụng gián tiếp của rừng được xác định thông qua các mô hình toán học và kết quả nghiên cứu đã có, không nhằm nghiên cứu các mô hình, phương trình tương quan mới.

Đối với việc xác định giá rừng trồng: Chỉ giới hạn xác định giá của một số loài cây lâm nghiệp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, công thức trồng rừng và một số năm trồng đại diện phổ biến trên địa bàn tỉnh. Trong Đề án này không xác định giá của các loài cây trồng đa tác dụng và phi lâm nghiệp khác trên đất lâm nghiệp, do đây là những loài cây có giá trị kinh tế cao, giá trị bị ảnh hưởng nhiều bởi tác động của thị trường, giá cả không ổn định (như: Điều, Cao su, Mắc ca, Xoài, Mít, Bơ...).

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng khung giá rừng quy định giá tối thiểu và giá tối đa cho các loại rừng, làm căn cứ xác định giá các loại rừng cụ thể trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a. Xác định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên bao gồm thu nhập từ khai thác lâm sản, dịch vụ môi trường rừng và các lợi ích khác...

b. Xác định giá cây đứng rừng tự nhiên theo trạng thái rừng và loại rừng (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất).

c. Xây dựng khung giá rừng tự nhiên của từng trạng thái rừng phân theo 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất).

d. Xác định khung giá rừng trồng theo loài cây và cấp tuổi đối với các loài cây trồng rừng chính trên địa bàn tỉnh.

e. Xác định giá khởi điểm cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất.

3. Yêu cầu

- Phù hợp với giá trị lâm sản và giá trị dịch vụ môi trường rừng đang giao dịch trên thị trường tại thời điểm định giá;

- Phù hợp với từng loại rừng gắn với quy định về quyền sử dụng rừng, khả năng sinh lợi và thu nhập từ rừng;

- Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan và khoa học;

- Áp dụng định giá rừng cho các trường hợp sau:

+ Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

+ Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.

+ Xác định giá trị bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng.

+ Xác định thuế, phí và lệ phí liên quan tới rừng.

4. Nội dung và nhiệm vụ

Xây dựng khung giá rừng theo từng vùng tiểu vùng sinh thái trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, cụ thể bao gồm các nội dung sau đây.

a). Định giá rừng tự nhiên theo trạng thái rừng.

- Xác định giá cây đứng của các trạng thái rừng theo ba loại rừng.

+ Xác định tổng trữ lượng gỗ, trữ lượng bình quân theo nhóm gỗ.

+ Xác định giá bán gỗ tròn tại các bãi giao.

+ Xác định các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ từ rừng đến bãi giao, thuế tài nguyên và các chi phí khác.

+ Tính giá cây đứng

- Định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên.

+ Xác định doanh thu bình quân.

- + Xác định chi phí bình quân.
- + Tính giá quyền sử dụng rừng.

b) Định giá rừng trồng theo loài cây và cấp tuổi đối với các loài cây trồng rừng phổ biến trên địa bàn tỉnh.

- Xác định các chi phí đã đầu tư tạo rừng.
- Xác định các nguồn thu nhập dự kiến.
- Định giá rừng trồng.

c) Xây dựng khung giá rừng cho rừng tự nhiên và rừng trồng.

5. Phương pháp xây dựng khung giá rừng:

Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng

**PHẦN III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ RỪNG CÁC LOẠI PHỤC VỤ
XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG**

1. Phân loại rừng để định giá

1.1. Phân loại rừng

1.1.1. Phân theo mục đích sử dụng: thực hiện theo quy định tại Điều 5, Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14.

1.1.2. Phân theo nguồn gốc hình thành: theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng

1.1.3. Phân theo loài cây: theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

2.1.4. Phân chia rừng tự nhiên theo trữ lượng gỗ: thực hiện theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

1.2. Các loại rừng được định giá

1.2.1. Đối với rừng tự nhiên

Định giá các loại rừng tự nhiên hiện có trên địa bàn tỉnh Đắk Nông theo tiêu chí phân loại rừng căn cứ theo trữ lượng, theo loài cây và theo mục đích sử dụng (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất), cụ thể như sau:

- **Đối tượng là rừng đặc dụng:** có 20 trạng thái rừng, cụ thể: 1. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$); 2. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$); 3. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$); 4. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt ($M: 11-50 \text{ m}^3/\text{ha}$); 5. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$); 6. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$); 7. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$); 8. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$); 9. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$); 10. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$); 11. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$); 12. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$); 13. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$); 14. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt ($M: 11-50 \text{ m}^3/\text{ha}$); 15. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$); 16. Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$); 17. Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất ($M: \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$); 18. Rừng lồ ô tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$); 19. Rừng nứa tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$); 20. Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$).

- **Đối tượng là rừng phòng hộ:** có 21 trạng thái rừng, cụ thể: 1. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$); 2. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$); 3. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$); 4. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt ($M: 11-50 \text{ m}^3/\text{ha}$); 5. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$); 6. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$); 7. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$); 8. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$); 9. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo kiệt ($M: 11-50 \text{ m}^3/\text{ha}$); 10. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$); 11. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo ($M:$

51-100 m³/ha); 12. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo kiệt (M: 11-50 m³/ha); 13. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (M > 200 m³/ha); 14. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình (M: 101-200 m³/ha); 15. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo (M: 51-100 m³/ha); 16. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt (M: 11-50 m³/ha); 17. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có trữ lượng (M < 10 m³/ha); 18. Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m³/ha); 19. Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m³/ha); 20. Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha); 21. Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha);

- *Đối tượng là rừng sản xuất*: có 16 trạng thái rừng, cụ thể: 1. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (M > 200 m³/ha); 2. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (M: 101-200 m³/ha); 3. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (M: 51-100 m³/ha); 4. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (M: 11-50 m³/ha); 5. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (M < 10 m³/ha); 6. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo (M: 51-100 m³/ha); 7. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo kiệt (M: 11-50 m³/ha); 8. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (M > 200 m³/ha); 9. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình (M: 101-200 m³/ha); 10. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo (M: 51-100 m³/ha); 11. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt (M: 11-50 m³/ha); 12. Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có trữ lượng (M < 10 m³/ha); 13. Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m³/ha); 14. Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m³/ha); 15. Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha); 16. Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha)

Định giá các trạng thái rừng tự nhiên sẽ được thực hiện theo từng loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) và theo từng đơn vị hành chính cấp huyện.

1.2.2. Đối với rừng trồng:

Tiến hành định giá rừng trồng theo loài cây trồng phổ biến trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, mật độ cây trồng và cấp tuổi rừng trồng.

- Các loài Keo, mật độ trồng: 2.200 cây/ha; 2.000 cây/ha; 1.660 cây/ha; cấp tuổi I (năm trồng và 2 năm chăm sóc), cấp tuổi II (từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)

- Các loài Thông, mật độ trồng: 2.500 cây/ha; 2.000 cây/ha; 1.660 cây/ha; cấp tuổi I (năm trồng và 4 năm chăm sóc), cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10).

- Các loài Dầu, mật độ trồng: 550 cây/ha; 475 cây/ha; cấp tuổi I (năm trồng và 4 năm chăm sóc), cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)

- Các loài Sao, mật độ trồng: 556 cây/ha; 415 cây/ha; cấp tuổi I (năm trồng và 4 năm chăm sóc), cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)

2. Định giá rừng tự nhiên

2.1. Định giá cây đứng của rừng tự nhiên

Việc xác định giá cây đứng của rừng tự nhiên được tính toán dựa trên việc bán lâm sản sau khi trừ đi các chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển và các chi phí hợp lý khác.

2.1.1. Trữ lượng gỗ, tre nứa của rừng tự nhiên

Từ số liệu điều tra các ô tiêu chuẩn đại diện cho các trạng thái rừng tự nhiên theo 03 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất) ở 8 huyện/thành phố trên địa bàn toàn tỉnh, tiến hành tổng hợp và tính toán để xác định tỷ lệ % trữ lượng theo 8 nhóm gỗ quy định của ngành lâm nghiệp.

Từ tỷ lệ % trữ lượng mỗi nhóm gỗ và tổng trữ lượng gỗ bình quân qua các trạng thái rừng (m³/ha), tiến hành tính toán trữ lượng của mỗi nhóm gỗ cho từng trạng thái rừng theo 03 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) ở 8 huyện /thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Kết quả tính toán tỷ lệ % trữ lượng gỗ theo nhóm gỗ và trữ lượng gỗ của mỗi nhóm gỗ cho từng trạng thái rừng theo ba loại rừng (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất) cho từng huyện. Dưới đây trích kết quả tính toán đối với rừng tự nhiên đặc dụng ở huyện Cư Jút (bảng 3.1 và bảng 3.2). Kết quả tính chi tiết ở 7 huyện và thành phố Gia Nghĩa xin xem báo cáo chính (từ bảng 3.3 đến bảng 3.40 trong báo cáo chính).

Bảng 3.1: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng đặc dụng theo nhóm gỗ ở huyện Cư Jú

TT	Trạng thái rừng	Mã TTR	Tỷ lệ Trữ lượng theo nhóm gỗ/ha (%)								Tổng
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG	5,64	8,26	12,37	31,11	24,70	0,00	17,84	0,08	100
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB	1,76	2,50	2,92	11,62	17,84	18,54	22,16	22,67	100
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN	0,39	0,80	0,00	13,34	23,34	18,76	18,88	24,49	100
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK	0,00	0,00	14,64	24,31	30,19	14,80	8,61	7,45	100
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP	0,00	0,00	6,29	10,06	3,77	37,74	13,21	28,93	100
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu	RLG	7,37	4,06	10,19	32,07	27,54	1,85	1,85	15,07	100
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình	RLB	4,23	15,89	10,39	23,42	25,68	20,32	0,04	0,02	100
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo	RLN	6,21	16,22	11,60	9,68	19,58	3,37	30,29	3,05	100
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt	RLK	6,55	3,80	0,00	22,66	58,91	8,08	0,00	0,00	100
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có TL	RLP	0,22	11,96	50,78	9,89	2,54	5,87	8,08	10,65	100
11	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	6,09	0,00	5,01	16,95	25,83	18,28	13,91	13,91	100
12	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	2,68	0,00	6,52	53,62	26,58	4,52	0,19	5,88	100
13	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ các ô tiêu chuẩn điều tra, 2020

Bảng 3.2: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên đặc dụng ở huyện Cư Jú

TT	Trạng thái rừng	Mã TTR	Trữ lượng phân theo nhóm gỗ (m ³ /ha)								Tổng trữ lượng tre nứa (cây/ha)	Tổng trữ lượng gỗ (m ³ /ha)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII		
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG	15,96	23,39	35,00	88,03	69,90	0,00	50,49	0,22		282,99
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB	3,01	4,28	5,00	19,86	30,49	31,69	37,88	38,75		170,96
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN	0,32	0,65	0,00	10,89	19,07	15,33	15,42	20,00		81,68
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK	0,00	0,00	5,21	8,65	10,74	5,27	3,06	2,65		35,59
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP	0,00	0,00	0,50	0,80	0,30	3,00	1,05	2,30		7,95
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu	RLG	21,36	11,77	29,54	92,95	79,82	5,36	5,36	43,69		289,84
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình	RLB	5,43	20,40	13,33	30,06	32,97	26,09	0,06	0,03		128,36
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo	RLN	3,57	9,32	6,67	5,56	11,25	1,94	17,40	1,75		57,46
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt	RLK	2,89	1,68	0,00	10,00	26,00	3,57	0,00	0,00		44,13
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có TL	RLP	0,02	0,94	4,00	0,78	0,20	0,46	0,64	0,84		7,88
11	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	8,76	0,00	7,21	24,36	37,13	26,28	20,00	20,00	2.530,00	143,74
12	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	2,30	0,00	5,60	46,00	22,81	3,88	0,16	5,04	3.350,00	85,79
13	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO									12.450,00	0,00
14	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK									5.160,00	0,00

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ các ô tiêu chuẩn điều tra, 2020

2.1.2. Giá bán gỗ tròn; chi phí khai thác, vận chuyển và mức thuế suất tài nguyên

a) Giá bán gỗ tròn; chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển:

Trên cơ sở căn cứ Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông Quy định giá các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Để xác định giá bán gỗ tròn; chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển Đề án đã tiến hành làm việc với chính quyền địa phương, các đơn vị chủ rừng và các bên liên quan, khảo sát, phỏng vấn giá bán gỗ tròn và chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển theo từng nhóm gỗ và tre nứa tại 8 huyện/thành phố, 15 chủ rừng nhóm II và 18 điểm khảo sát thị trường tiêu thụ trên quy mô toàn tỉnh. Kết quả làm việc, khảo sát, phỏng vấn giá bán gỗ tròn trong thực tế cho thấy mỗi nhóm gỗ có nhiều loại gỗ khác nhau (trung bình mỗi nhóm gỗ có từ 20 – 40 loài cây khác nhau) do vậy giá thành của mỗi loại gỗ cũng rất khác nhau. Ví dụ đối với gỗ nhóm I, có một số loại gỗ có giá bán cao (có thể lên đến 30 – 40 triệu đồng/m³), nhưng có nhiều loại gỗ có giá bán thấp hơn (khoảng từ 11-15 triệu đồng/m³). Do vậy, khi khảo sát và phỏng vấn các bên liên quan, giá bán gỗ đối với từng nhóm gỗ được các đối tượng phỏng vấn trả lời là giá bán gỗ trung bình chung cho từng nhóm gỗ, cụ thể là từ nhóm I đến nhóm VIII.

b) Mức thuế suất tài nguyên: Áp dụng theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất tài nguyên

Bảng 3.41. Giá bán gỗ tròn; chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển và thuế suất tài nguyên theo nhóm gỗ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

TT	Nhóm gỗ	Giá gỗ tròn tại bãi giao (triệu đồng/m ³)	Giá gỗ tròn trung bình tại bãi giao (triệu đồng/m ³)	Chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển tới bãi giao (đồng/m ³)	Mức thuế suất tài nguyên (%)
1	Gỗ nhóm I	12,6 – 21,2	16,9	700.000	35
2	Gỗ nhóm II	4,0 - 11,5	7,8	700.000	30
3	Gỗ nhóm III	3,0 – 7,8	5,4	700.000	20
4	Gỗ nhóm IV	1,2 – 6,2	3,7	600.000	18
5	Gỗ nhóm V	1,0 – 5,8	3,4	600.000	12
6	Gỗ nhóm VI	1,0 – 5,8	3,4	500.000	12
7	Gỗ nhóm VII	0,8 – 3,9	2,4	500.000	12
8	Gỗ nhóm VIII	0,8 – 3,2	2,0	500.000	12

Nguồn: Kết quả điều tra, phỏng vấn năm 2020

Bảng 3.42. Giá bán tre nứa, chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển và thuế suất tài nguyên đối với tre nứa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

TT	Loại tre nứa	Giá tre nứa (nghìn đồng/cây)	Giá tre nứa trung bình (nghìn đồng/m ³)	Chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển tới bãi giao (đồng)	Mức thuế suất tài nguyên (%)
1	Tre, lồ ô	5.600 – 10.500	8.050	4.400	10
2	Tre nứa khác	2.800 – 8.500	5.650	2.000	10

Nguồn: Kết quả điều tra, phỏng vấn năm 2020

2.1.3. Giá cây đứng của rừng tự nhiên

Từ trữ lượng gỗ theo nhóm gỗ, trữ lượng tre nứa của các trạng thái rừng được tính toán ở mục 2.1.1 và giá bán; chi phí khai thác vận xuất, vận chuyển và thuế suất tài nguyên ở bảng 3.41 và bảng 3.42 (Mục 2.1.2) tiến hành tính toán Chi phí khai thác vận chuyển; Chi phí thuế tài nguyên và Doanh thu cho từng trạng thái rừng theo 3 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất) ở 7 huyện và thành phố Gia Nghĩa. **Ví dụ** về cách tính giá cây đứng đối với 01 ha trạng thái rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB) của rừng đặc dụng ở huyện Cư Jút được thể hiện ở bảng 3.43

Bảng 3.43. Ví dụ về cách tính giá cây đứng đối với trạng thái rừng tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB) của rừng đặc dụng ở huyện Cư Jút

Nhóm gỗ	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá gỗ tròn trung bình (triệu đồng/m ³)	Chi phí KTVC (triệu đồng/m ³)	Mức thuế suất tài nguyên (%)	Tổng Chi phí KTVC (triệu đồng/ha)	Tổng Chi phí Thuế tài nguyên (triệu đồng/ha)	Doanh thu (triệu đồng/ha)	Giá cây đứng (triệu đồng/ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(2)*(4)	(7)=(2)*(3)*(5)	(8)=(2)*(3)	(9)=(8)-((7)+(6))
I	3,01	16,9	0,7	35	2,107	17,804	50,869	30,9579
II	4,28	7,8	0,7	30	2,996	10,015	33,384	20,3728
III	5,00	5,4	0,7	20	3,5	5,400	27,000	18,1
IV	19,86	3,7	0,6	18	11,916	13,227	73,482	48,3392
V	30,49	3,4	0,6	12	18,294	12,440	103,666	72,9321
VI	31,69	3,4	0,5	12	15,845	12,930	107,746	78,9715
VII	37,88	2,4	0,5	12	18,94	10,909	90,912	61,0626
VIII	38,75	2,0	0,5	12	19,375	9,300	77,500	48,825
Tổng	170,96				92,973	92,025	564,559	379,561

Ghi chú:

- Cột (2): Lấy giá trị từ bảng 3.2;
- Cột (3), Cột (4), Cột (5): Lấy giá trị từ bảng 3.41

Với cách tính như ở bảng 3.43, tiến hành tính chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển; Chi phí thuế tài nguyên, Doanh thu và Giá cây đứng đối với từng trạng thái rừng theo 3 loại rừng cho từng huyện và thành phố Gia Nghĩa(chi tiết xemở phụ lục 01)

Tổng hợp kết quả tính toán Giá cây đứng của từng trạng thái rừng đối với từng loại rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất ở từng huyện và thành phố Gia Nghĩa được thể hiện ở bảng 3.44

Bảng 3.44. Giá cây đứng bình quân cho 1 ha rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

TT	Loại rừng	Mã	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng	Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng	Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng
I	Huyện Cư Jút													
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG	1.326,179	172,160	288,685	865,334					885,218	130,553	167,121	587,545
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX TB	TXB	564,559	92,973	92,025	379,561					360,014	61,441	43,288	255,286
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN	244,732	44,029	33,944	166,760					202,626	33,422	25,834	143,370
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK	127,228	20,774	19,438	87,016					114,570	23,690	14,470	76,410
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP	24,000	4,185	3,274	16,541					21,085	4,855	2,652	13,577
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu	RLG	1.346,044	174,730	294,472	876,842	1.115,313	140,326	253,008	721,979	872,754	154,860	122,340	595,555
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL TB	RLB	635,059	78,315	138,384	418,360	527,630	71,932	107,611	348,087	438,765	73,371	67,961	297,433
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo	RLN	279,676	34,323	64,627	180,726	232,497	41,219	34,802	156,476	202,495	35,872	27,622	139,001
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt	RLK	199,437	26,578	39,741	133,118	147,973	24,967	20,990	102,016	136,734	23,406	20,528	92,800
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có TL	RLP	37,617	5,032	7,809	24,776	29,416	4,157	5,969	19,289	23,465	4,156	2,816	16,493
11	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	601,020	92,423	114,278	394,320					496,148	86,242	61,724	348,181
12	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	367,478	66,203	65,128	236,146					158,157	33,908	19,885	104,364
13	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO	100,223	52,782	10,022	37,419					35,788	18,848	3,579	13,362
14	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK	29,154	9,446	2,915	16,792								
II	Huyện Đắk Mil													
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG					964,225	160,644	164,076	639,505	845,900	139,586	129,902	576,412
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB					452,156	77,800	70,555	303,801	400,507	75,427	53,375	271,706
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN					188,411	31,710	29,836	126,865	174,539	37,908	21,069	115,562

TT	Loại rừng	Mã	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng	Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng	Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK					69,983	11,336	8,398	50,249	70,343	15,786	8,441	46,116
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP					23,400	4,445	2,808	16,147	17,620	3,425	2,114	12,081
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu	RLG					1114,045	142,559	252,602	718,884	841,867	136,374	145,943	559,550
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình	RLB					456,030	73,532	73,396	309,102	389,307	72,624	51,075	265,609
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo	RLN					221,909	40,250	26,791	154,868	210,991	35,685	31,474	143,832
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt	RLK					112,894	18,203	17,841	76,849	91,932	14,941	16,525	60,466
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có TL	RLP					26,928	4,753	3,290	18,885	24,424	4,325	2,931	17,168
11	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1					380,407	80,317	53,541	246,549	349,740	77,810	42,009	229,921
12	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2					173,050	42,108	21,375	109,567	158,231	40,687	18,661	98,884
13	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO					79,235	41,729	7,924	29,583	34,730	18,290	3,473	12,967
III	Huyện Đắk Glong													
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG	1044,231	177,694	159,994	706,543	797,666	137,699	102,260	557,707	737,666	117,699	124,845	495,122
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB	416,406	67,521	65,755	283,131	371,942	70,933	45,545	255,464	330,900	65,784	42,781	222,335
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN	181,450	35,312	22,976	123,162	175,246	36,973	21,756	116,517	160,576	32,446	19,940	108,189
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK	68,433	13,161	8,317	46,954	63,936	12,820	7,672	43,444	57,854	10,545	7,228	40,081
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP	23,790	4,445	3,143	16,202	22,020	4,340	2,642	15,038	21,940	4,145	2,810	14,985
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK giàu	LKG	1071,241	189,042	128,549	753,649	952,481	168,085	114,298	670,099				
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK trung bình	LKB	616,013	108,415	74,301	433,297	592,839	104,397	71,141	417,301				
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo	LKN	385,088	67,530	46,969	270,590	269,088	47,486	32,291	189,311	241,838	42,677	29,021	170,140
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo kiệt	LKK					139,766	24,665	16,772	98,330	105,641	18,643	12,677	74,322

TT	Loại rừng	Mã	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng	Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng	Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK Trung Bình	RKB	423,326	71,753	50,799	300,774	381,766	67,507	45,812	268,447				
11	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo	RKN					212,321	37,259	25,478	149,583				
12	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo kiệt	RKK					62,798	11,083	7,594	44,121				
13	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	417,630	66,177	71,191	280,262	361,155	63,865	57,146	240,144	318,824	59,184	47,139	212,500
14	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	214,665	43,003	37,726	133,937	184,320	48,313	22,502	113,505	124,039	29,473	15,627	78,938
15	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO	116,265	61,230	11,627	43,408	103,385	54,447	10,339	38,599	92,575	48,754	9,258	34,563
16	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK	36,725	11,899	3,673	21,153	34,183	11,076	3,418	19,689	31,188	10,105	3,119	17,964
IV	TP. Gia Nghĩa													
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG					576,623	107,747	69,681	399,195	548,866	106,999	65,864	376,003
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB					343,927	62,644	42,453	238,830	289,655	64,007	34,966	190,682
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN					161,375	31,306	20,160	109,910	150,218	29,278	18,208	102,731
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK					60,762	11,132	7,291	42,339	54,397	10,652	6,633	37,111
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP					22,070	4,270	2,933	14,867	15,580	3,165	1,870	10,545
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1					242,358	52,969	31,600	157,788	222,004	44,575	27,511	149,919
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2					148,642	31,579	18,570	98,494	118,927	26,659	15,116	77,152
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO									72,048	37,943	7,205	26,899
9	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK									30,623	9,922	3,062	17,638
V	Huyện Tuy Đức													
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG					765,389	136,792	98,314	530,283	730,552	157,851	92,463	480,238
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB					458,212	81,284	66,851	310,077	422,864	73,655	61,044	288,165
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	TXN					220,835	41,399	27,907	151,529	243,233	47,202	32,330	163,702

TT	Loại rừng	Mã	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng	Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng	Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng
	nghèo													
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK					109,121	20,136	13,095	75,891	96,522	16,807	13,803	65,912
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP					22,070	4,270	2,933	14,867	17,790	3,540	2,246	12,004
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1					296,214	62,340	39,653	194,221	276,850	56,005	35,519	185,326
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2					156,612	35,966	19,367	101,279	128,948	29,639	16,124	83,184
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO									78,890	43,435	7,889	27,566
VI	Huyện Đắk R'lấp													
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG					694,604	121,890	84,117	488,597	681,404	121,173	89,193	471,038
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB					398,008	76,182	49,242	272,585	380,970	70,588	46,324	264,057
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN					263,350	36,218	48,459	178,673	233,453	40,128	29,193	164,131
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK					94,589	15,641	12,318	66,630	80,194	15,648	9,687	54,858
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP					22,070	4,270	2,933	14,867	17,860	3,640	2,143	12,077
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1					261,760	56,322	32,884	172,553	246,327	55,284	30,902	160,140
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2					147,333	34,912	17,210	95,211	131,320	33,625	15,383	82,312
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO					62,330	32,826	6,233	23,271	60,778	32,008	6,078	22,692
9	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK					38,420	12,449	3,842	22,129	34,804	11,277	3,480	20,047
VII	Huyện Krông Nô													
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG	1017,990	174,389	148,415	695,186	773,93	117,723	130,268	525,940	758,67	146,879	105,540	506,252
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB	412,634	73,756	52,822	286,056	366,00	68,990	47,101	249,914	337,27	65,283	42,333	229,658
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN	222,721	36,786	36,176	149,759	202,68	39,840	25,704	137,139	161,07	31,130	25,162	104,775
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	TXK	97,547	19,719	11,966	65,861	83,11	15,942	10,329	56,839	53,45	8,706	8,866	35,881

TT	Loại rừng	Mã	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng	Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng	Doanh thu	Chi phí KTVC	Chi phí thuế tài nguyên	Giá cây đứng
	nghèo kiệt													
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP	20,050	4,618	2,624	12,808	18,13	4,128	2,306	11,696	16,22	3,425	1,946	10,849
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	351,034	67,964	46,332	236,738					287,13	60,604	34,159	192,364
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	258,772	55,882	37,910	164,981	215,774	46,860	31,357	137,557	129,47	33,102	16,027	80,344
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO									59,97	31,584	5,997	22,391
9	Rừng nứa tự nhiên núi đất	NUA	59,890	19,405	5,989	34,496								
10	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK	34,183	11,076	3,418	19,689	31,358	10,160	3,136	18,061	30,086	9,748	3,009	17,329
VIII	Huyện Đắk Song													
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG	830,146	142,173	116,592	571,381	750,924	152,855	96,074	501,995	708,793	142,416	86,040	480,337
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB	399,075	66,379	53,385	279,311	356,242	67,483	43,342	245,417	348,975	68,917	43,181	236,877
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN	206,420	35,629	27,241	143,549	201,639	39,993	24,874	136,772	187,939	38,111	22,553	127,275
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK	83,757	14,408	10,527	58,821	74,909	15,336	8,989	50,584	72,600	15,500	8,712	48,388
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP	20,387	3,627	3,030	13,730	15,853	3,360	1,902	10,591	15,140	3,200	1,817	10,123
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK Trung Bình	RKB									455,126	90,283	54,615	310,228
7	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1									333,666	89,102	39,117	205,447
8	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2									186,119	57,563	21,491	107,064
9	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK									42,375	13,730	4,238	24,407

(Chi tiết về tính giá cây đứng xem phụ lục 01, trong báo cáo chính)

Bảng 3.44 cho thấy: Giá cây đứng bình quân đối với rừng tự nhiên là khác nhau ở các loại rừng và từng huyện, thành phố.

(1) Đối với huyện Cư Jút

Trên địa bàn huyện Cư Jút có cả 3 loại rừng: đặc dụng, phòng hộ và sản xuất. Giá cây đứng của các loại rừng trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- **Rừng đặc dụng:** Giá cây đứng cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (876,842 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất (16,792 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 16,541 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 865,334 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL: giá cây đứng bình quân giao động từ 24,776 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 876,842 triệu đồng/ha với rừng giàu

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 394,320 triệu đồng/ha và 236,146 triệu đồng/ha.

+ Rừng lồ ô tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 37,419 triệu đồng/ha và Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 16,792 triệu đồng/ha.

- **Rừng phòng hộ:** Rừng phòng hộ ở huyện Cư Jút chỉ có Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL, giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (721,979 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có trữ lượng (19,289 triệu đồng/ha).

- **Rừng sản xuất:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (595,555 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (13,362 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 13,577 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 587,545 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL: giá cây đứng bình quân giao động từ 16,493 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 595,555 triệu đồng/ha với rừng giàu

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 348,181 triệu đồng/ha và 104,364 triệu đồng/ha.

- Rừng lồ ô tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 13,362 triệu đồng/ha.

(2) Đối với huyện Đắk Mil

Trên địa bàn huyện Đắk Mil có 2 loại rừng: phòng hộ và sản xuất. Giá cây đứng của các loại rừng trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- **Rừng phòng hộ:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (718,884 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (16,417 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 16,417 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 639,505 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL: giá cây đứng bình quân giao động từ 18,885 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 718,884 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 246,549 triệu đồng/ha và 109,567 triệu đồng/ha.

+ Rừng lồ ô tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 29,583 triệu đồng/ha.

- **Rừng sản xuất:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (559,550 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (12,081 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 12,081 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 576,412 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL: giá cây đứng bình quân giao động từ 17,168 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 559,550 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 229,921 triệu đồng/ha và 98,884 triệu đồng/ha.

- Rừng lồ ô tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 12,967 triệu đồng/ha.

(3) Đối với huyện Đắk Glong

Trên địa bàn huyện Đắk Glong có cả 3 loại rừng: đặc dụng, phòng hộ và sản xuất. Giá cây đứng của các loại rừng trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- **Rừng đặc dụng:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK giàu (753,649 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (16,202 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 16,202 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 706,543 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK: giá cây đứng bình quân giao động từ 270,590 triệu đồng/ha với rừng nghèo đến 753,649 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK trung bình có giá cây đứng bình quân là 300,774 triệu đồng/ha.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 280,262 triệu đồng/ha và 133,937 triệu đồng/ha.

+ Rừng lồ ô tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 43,408 triệu đồng/ha và Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 21,153 triệu đồng/ha.

- **Rừng phòng hộ:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK giàu (670,099 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (15,038 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 15,038 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 557,707 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK: giá cây đứng bình quân giao động từ 98,330 triệu đồng/ha với rừng nghèo kiệt đến 670,099 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK: giá cây đứng bình quân giao động từ 44,212 triệu đồng/ha đối với rừng nghèo kiệt đến 268,447 triệu đồng/ha đối với rừng trung bình.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 240,144 triệu đồng/ha và 133,505 triệu đồng/ha.

+ Rừng lồ ô tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 38,559 triệu đồng/ha và Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 19,689 triệu đồng/ha.

. - **Rừng sản xuất:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (495,122 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (14,985 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 14,985 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 495,122 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK: giá cây đứng bình quân giao động từ 74,322 triệu đồng/ha với rừng nghèo kiệt đến 170,140 triệu đồng/ha với rừng nghèo.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 212,500 triệu đồng/ha và 78,938 triệu đồng/ha.

+ Rừng lồ ô tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 34,563 triệu đồng/ha và Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 17,964 triệu đồng/ha.

(4) Đối với Thành phố Gia Nghĩa

Trên địa bàn Thành phố Gia Nghĩa có 2 loại rừng: phòng hộ và sản xuất. Giá cây đứng của các loại rừng trên địa bàn thành phố cụ thể như sau:

- **Rừng phòng hộ:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (399,195 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (14,867 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 14,867 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 399,195 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 157,788 triệu đồng/ha và 98,494 triệu đồng/ha.

- **Rừng sản xuất:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất

LRRL giàu (376,003 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (10,545 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 10,545 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 376,003 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 149,919 triệu đồng/ha và 77,152 triệu đồng/ha.

- Rừng lồ ô tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 26,899 triệu đồng/ha và Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 17,638 triệu đồng/ha.

(5) Đối với huyện Tuy Đức

Trên địa bàn huyện Tuy Đức có 2 loại rừng: phòng hộ và sản xuất. Giá cây đứng của các loại rừng trên địa bàn thành phố cụ thể như sau:

- **Rừng phòng hộ:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (530,283 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (14,867 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 14,867 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 530,283 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 194,221 triệu đồng/ha và 101,279 triệu đồng/ha.

- **Rừng sản xuất:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (480,238 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (12,004 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 12,004 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 480,238 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 185,326 triệu đồng/ha và 83,184 triệu đồng/ha.

+ Rừng lồ ô tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 27,566 triệu đồng/ha.

(6) Đối với huyện Đắk R'lấp

Trên địa bàn huyện Đắk R'lấp có 2 loại rừng: phòng hộ và sản xuất. Giá cây đứng của các loại rừng trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- **Rừng phòng hộ:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (488,597 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (14,867 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 14,867 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 488,597 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 172,553 triệu đồng/ha và 95,211 triệu đồng/ha.

+ Rừng lồ ô tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 23,271 triệu đồng/ha và Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 22,129 triệu đồng/ha.

- **Rừng sản xuất:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (471,038 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (12,007 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 12,007 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 471,038 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 160,140 triệu đồng/ha và 82,312 triệu đồng/ha.

- Rừng lồ ô tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 26,629 triệu đồng/ha và Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 20,047 triệu đồng/ha.

(7) Đối với huyện Krông Nô

Trên địa bàn huyện Krông Nô có cả 3 loại rừng: đặc dụng, phòng hộ và sản xuất. Giá cây đứng của các loại rừng trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- **Rừng đặc dụng:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (695,186 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX

chưa có trữ lượng (12,808 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 12,808 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 695,186 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 236,738 triệu đồng/ha và 164,981 triệu đồng/ha.

+ Rừng nửa tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 34,496 triệu đồng/ha và Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 19,689 triệu đồng/ha.

- **Rừng phòng hộ:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (525,940 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (11,696 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 11,696 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 525,940 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân là 137,557 triệu đồng/ha.

+ Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 18,061 triệu đồng/ha.

- **Rừng sản xuất:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (506,252 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (10,849 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 10,849 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 506,252 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 192,364 triệu đồng/ha và 80,344 triệu đồng/ha.

+ Rừng lồ ô tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 22,391 triệu đồng/ha và Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 17,329 triệu đồng/ha.

(8) Đối với huyện Đắk Song

Trên địa bàn huyện Đắk Song có cả 3 loại rừng: đặc dụng, phòng hộ và sản xuất. Giá cây đứng của các loại rừng trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- **Rừng đặc dụng:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (571,381 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (13,730 triệu đồng/ha).

- **Rừng phòng hộ:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (501,995 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (10,591 triệu đồng/ha).

- **Rừng sản xuất:** Giá cây đứng bình quân cao nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (480,337 triệu đồng/ha) và thấp nhất đối với trạng thái Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (10,123 triệu đồng/ha). Cụ thể như sau:

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX: giá cây đứng bình quân giao động từ 10,123 triệu đồng/ha với rừng chưa có trữ lượng đến 480,337 triệu đồng/ha với rừng giàu.

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK trung bình có giá cây đứng bình quân là 310,228 triệu đồng/ha.

+ Rừng hỗn giao G-TN và rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất có giá cây đứng bình quân lần lượt là 205,447 triệu đồng/ha và 107,064 triệu đồng/ha.

+ Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất: giá cây đứng bình quân là 24,407 triệu đồng/ha.

2.2. Định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên

Giá quyền sử dụng rừng tự nhiên được xác định dựa trên thu nhập từ rừng trong thời gian quản lý và sử dụng rừng. Do hiện nay không thực hiện khai thác gỗ từ rừng tự nhiên nên thu nhập từ rừng được xác định từ khai thác lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ môi trường rừng và các lợi ích khác từ rừng. Trong đó số liệu về dịch vụ môi trường rừng trong 3 năm từ 2017 đến 2019 được kế thừa theo các Quyết định số 01/QĐ-HGGQL ngày 22/5/2018; Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 và Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 15/10/2019; Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 7/3/2019 và Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 4/5/2020 về Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng các năm 2017, 2018 và 2019 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; các số liệu về lợi ích khác từ rừng như lâm sản ngoài gỗ; du lịch, giải trí, nghỉ dưỡng;... được tổng hợp thông qua số liệu

phòng vãn các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ % nhằm xác định giá trị hiện tại của dòng tiền. Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Bảng 3.45. Tỷ lệ lãi suất (%) tiền gửi kỳ hạn một năm của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

TT	Ngân hàng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Vietcombank	6,5	6,4	6,8
2	BIDV	6,9	6,9	6,9
3	Agribank	6,5	6,6	6,8
4	Sacombank	6,8	6,4	6,7
5	Vietinbank	6,8	6,8	6,8
6	MB	7,2	7,2	7,2
7	OCB (NH Phương Đông)	7,4	7,4	6,6
8	Techcombank	6,4	6,5	6,8
9	Đông Á	7,1	7,2	7,4
10	Vp bank	6,8	6,7	7,0
11	ACB	6,2	6,5	6,9
12	HD bank	7,0	7,0	7,3

Nguồn: Thống kê từ các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình được tính như sau:

- Tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá của ngân hàng thương mại trên địa bàn, theo đó tỷ lệ lãi suất cao nhất trong 03 năm (2017, 2018, 2019) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 7,4%/năm

- Tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm thấp nhất trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá của ngân hàng thương mại trên địa bàn, theo đó tỷ lệ lãi suất thấp nhất trong 03 năm (2017, 2018, 2019) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 6,2%/năm

Như vậy, tỷ lệ lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 01 năm là: 6,8%/năm

Kết quả tính toán giá quyền sử dụng rừng tự nhiên đặc dụng, phòng hộ và sản xuất được thể hiện ở các bảng 3.46

Bảng 3.46. Giá quyền sử dụng rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

TT	Hạng mục	Đặc dụng			Phòng hộ			Sản xuất		
		Tối thiểu	Trung bình	Tối đa	Tối thiểu	Trung bình	Tối đa	Tối thiểu	Trung bình	Tối đa
I	Huyện Cư Jút									
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)	0,244	0,294	0,344	0,147	0,167	0,197	0,100	0,117	0,151
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	0,228	0,275	0,322	0,137	0,156	0,184	0,094	0,110	0,141
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	3,090	3,723	4,356	1,856	2,110	2,489	1,271	1,483	1,906
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)	3,454	4,162	4,870	2,076	2,359	2,783	1,421	1,658	2,131
II	Huyện Đắk Mil									
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)				0,147	0,167	0,197	0,100	0,117	0,150
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)				0,137	0,156	0,184	0,094	0,109	0,141
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)				1,856	2,110	2,489	1,268	1,479	1,902
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)				2,076	2,359	2,783	1,417	1,654	2,126
III	Huyện Đắk Glong									
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)	0,694	0,849	0,982	0,433	0,505	0,597	0,400	0,473	0,570
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	0,650	0,795	0,919	0,405	0,473	0,559	0,374	0,443	0,534
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	8,785	10,751	12,429	5,482	6,391	7,562	5,064	5,991	7,223
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)	9,822	12,021	13,896	6,130	7,145	8,455	5,662	6,698	8,076
IV	Thành phố Gia Nghĩa									
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)				0,685	0,847	0,965	0,645	0,805	0,928
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)				0,641	0,793	0,904	0,604	0,754	0,869
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)				8,671	10,721	12,219	8,167	10,197	11,752
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)				9,695	11,987	13,662	9,132	11,401	13,139
V	Huyện Tuy Đức									
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)				0,736	0,912	1,038	0,620	0,773	0,892
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)				0,689	0,854	0,972	0,580	0,724	0,835

TT	Hạng mục	Đặc dụng			Phòng hộ			Sản xuất		
		Tối thiểu	Trung bình	Tối đa	Tối thiểu	Trung bình	Tối đa	Tối thiểu	Trung bình	Tối đa
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)				9,323	11,544	13,149	7,845	9,791	11,292
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)				10,424	12,907	14,702	8,772	10,947	12,626
VI	Huyện Đắk R'lấp									
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)				0,703	0,870	0,991	0,620	0,774	0,893
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)				0,658	0,814	0,928	0,581	0,725	0,836
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)				8,900	11,010	12,546	7,856	9,804	11,307
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)				9,951	12,310	14,027	8,784	10,962	12,643
VII	Huyện Krông Nô									
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)	0,563	0,670	0,790	0,436	0,507	0,601	0,377	0,443	0,538
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	0,527	0,627	0,740	0,408	0,475	0,563	0,353	0,415	0,503
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	7,131	8,484	10,006	5,517	6,423	7,608	4,777	5,613	6,808
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)	7,973	9,486	11,188	6,169	7,181	8,507	5,341	6,276	7,611
VIII	Huyện Đắk Song									
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)	0,560	0,666	0,785	0,399	0,474	0,553	0,519	0,636	0,745
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	0,524	0,624	0,735	0,374	0,444	0,518	0,486	0,596	0,698
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	7,087	8,433	9,946	5,053	5,998	7,001	6,576	8,059	9,436
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)	7,924	9,429	11,120	5,649	6,706	7,827	7,353	9,010	10,550

(Chi tiết về tính giá quyền sử dụng rừng tự nhiên phụ lục 02, trong báo cáo chính)

Bảng 3.46 cho thấy:

- *Huyện Cư Jút*: Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm bình quân đối với rừng đặc dụng là 0,294 triệu đồng/ha, rừng phòng hộ đạt 0,167 triệu đồng/ha và rừng sản xuất là 0,117 triệu đồng/ha.

- *Huyện Đắk Mil*: Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm bình quân đối với rừng phòng hộ đạt 0,167 triệu đồng/ha và rừng sản xuất là 0,117 triệu đồng/ha.

- *Huyện Đắk Glong*: Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm bình quân đối với rừng đặc dụng là 0,849 triệu đồng/ha, rừng phòng hộ đạt 0,505 triệu đồng/ha và rừng sản xuất là 0,473 triệu đồng/ha.

- *Thành phố Gia Nghĩa*: Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm bình quân đối với rừng phòng hộ đạt 0,847 triệu đồng/ha và rừng sản xuất là 0,805 triệu đồng/ha.

- *Huyện Tuy Đức*: Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm bình quân đối với rừng đặc dụng là 0,912 triệu đồng/ha, rừng phòng hộ đạt 0,773 triệu đồng/ha và rừng sản xuất là 0,473 triệu đồng/ha.

- *Huyện Đắk Rlấp*: Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm bình quân đối với rừng phòng hộ đạt 0,870 triệu đồng/ha và rừng sản xuất là 0,774 triệu đồng/ha.

- *Huyện Krông Nô*: Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm bình quân đối với rừng đặc dụng là 0,670 triệu đồng/ha, rừng phòng hộ đạt 0,507 triệu đồng/ha và rừng sản xuất là 0,443 triệu đồng/ha.

- *Huyện Đắk Song*: Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm bình quân đối với rừng đặc dụng là 0,660 triệu đồng/ha, rừng phòng hộ đạt 0,474 triệu đồng/ha và rừng sản xuất là 0,636 triệu đồng/ha.

2.3. Định giá rừng tự nhiên (G_m)

Như vậy, từ kết quả tính giá cây đứng (G_{cd}) ở các bảng 3.44 và giá quyền sử dụng rừng tự nhiên (G_{sd}) ở bảng 3.46, tiến hành tính giá rừng tự nhiên theo công thức: $G_{tn} = G_{cd} + G_{sd}$, kết quả thể hiện ở bảng 3.47.

Bảng 3.47. Bảng giá rừng tự nhiên bình quân trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

TT	Loại rừng	Rừng Đặc dụng	Rừng Phòng hộ	Rừng Sản xuất
I	Huyện Cư Jút			
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	865,609		587,654
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	379,836		255,395
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	167,035		143,480
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	87,292		76,520
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	16,817		13,687
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu	877,117	722,135	595,664
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình	418,636	348,243	297,543
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo	181,002	156,632	139,111
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt	133,393	102,172	92,910
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có TL	25,051	19,445	16,603
11	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	394,595		348,291
12	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	236,421		104,473
13	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	37,694		13,471
14	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	17,068		
II	Huyện Đắk Mil			
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu		639,661	576,521
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình		303,957	271,816
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo		127,021	115,671
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt		50,405	46,225

TT	Loại rừng	Rừng Đặc dụng	Rừng Phòng hộ	Rừng Sản xuất
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL		16,303	12,190
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu		719,040	559,659
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình		309,258	265,718
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo		155,024	143,942
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt		77,005	60,576
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có TL		19,041	17,277
11	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất		246,705	230,030
12	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất		109,723	98,993
13	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất		29,739	13,076
III	Huyện Đắk Glong			
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	707,338	558,180	495,565
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	283,926	255,936	222,778
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	123,957	116,990	108,632
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	47,749	43,916	40,524
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	16,997	15,510	15,428
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK giàu	754,444	670,571	
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK trung bình	434,092	417,774	
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo	271,385	189,784	170,583
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo kiệt		98,802	74,765
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK trung bình	301,569	268,920	
11	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo		150,055	
12	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo kiệt		44,594	
13	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	281,057	240,616	212,943
14	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	134,732	113,978	79,381
15	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	44,203	39,072	35,006
16	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	21,948	20,161	18,407
IV	Thành phố Gia Nghĩa			
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu		399,988	376,757
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình		239,622	191,436
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo		110,702	103,485
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt		43,132	37,865
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL		15,659	11,299
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất		158,581	150,673
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất		99,287	77,906
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất			27,653
9	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất			18,392
V	Huyện Tuy Đức			
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu		531,137	480,962
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình		310,931	288,889
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo		152,383	164,426

TT	Loại rừng	Rừng Đặc dụng	Rừng Phòng hộ	Rừng Sản xuất
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt		76,744	66,636
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL		15,720	12,728
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất		195,075	186,050
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất		102,132	83,908
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất			28,290
VI	Huyện Đắk R'lấp			
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu		489,412	471,763
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình		273,399	264,782
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo		179,488	164,856
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt		67,445	55,583
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL		15,681	12,802
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất		173,368	160,865
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất		96,025	83,037
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất		24,085	23,417
9	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất		22,943	20,772
VII	Huyện Krông Nô			
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	695,813	526,415	506,667
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	286,683	250,389	230,073
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	150,386	137,614	105,190
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	66,489	57,314	36,296
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	13,436	12,171	11,264
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	237,366		192,779
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	165,608	138,032	80,759
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất			22,806
9	Rừng nứa tự nhiên núi đất	35,123		
10	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	20,316	18,536	17,744
VIII	Huyện Đắk Song			
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	572,005	502,439	480,933
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	279,935	245,861	237,473
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	144,173	137,216	127,871
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	59,445	51,027	48,984
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	14,353	11,034	10,719
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK Trung Bình			310,824
7	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất			206,043
8	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất			107,660
9	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất			25,003

Bảng 3.47 cho thấy: Giá rừng tự nhiên bình quân ở các huyện khác nhau là khác nhau, cụ thể như sau.

(1) Đối với huyện Cư Jút

Giá rừng tự nhiên bình quân trên địa bàn huyện Cư Jút giao động từ 13,471 triệu đồng/ha đến 877,117 triệu đồng/ha tùy vào loại rừng và trạng thái rừng. Cụ thể như sau:

- *Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX*: giá rừng bình quân thấp nhất là 13,687 triệu đồng/ha với trạng thái rừng chưa có trữ lượng là rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 865,609 triệu đồng/ha với trạng thái rừng giàu là rừng đặc dụng.

- *Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL*: giá rừng bình quân thấp nhất là 16,603 triệu đồng/ha với trạng thái rừng chưa có trữ lượng là rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 877,117 triệu đồng/ha với trạng thái rừng giàu là rừng đặc dụng.

- *Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 348,291 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 394,595 triệu đồng/ha với rừng đặc dụng.

- *Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 104,473 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 236,427 triệu đồng/ha với rừng đặc dụng.

- *Rừng lồ ô tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 13,471 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 37,694 triệu đồng/ha với rừng đặc dụng.

- *Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân là 17,068 triệu đồng/ha đối với rừng đặc dụng.

(2) Đối với huyện Đắk Mil

Giá rừng tự nhiên bình quân trên địa bàn huyện Đắk Mil giao động từ 12,190 triệu đồng/ha đến 719,040 triệu đồng/ha tùy vào loại rừng và trạng thái rừng. Cụ thể như sau:

- *Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX*: giá rừng bình quân thấp nhất là 12,190 triệu đồng/ha với trạng thái rừng chưa có trữ lượng là rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 639,661 triệu đồng/ha với trạng thái rừng giàu là rừng phòng hộ

- *Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL*: giá rừng bình quân thấp nhất là 17,277 triệu đồng/ha với trạng thái rừng chưa có trữ lượng là rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 719,040 triệu đồng/ha với trạng thái rừng giàu là rừng phòng hộ.

- *Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 230,030 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 246,705 triệu đồng/ha với rừng phòng hộ.

- *Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 98,993 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 109,723 triệu đồng/ha với rừng phòng hộ.

- *Rừng lồ ô tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 13,076 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 29,739 triệu đồng/ha với rừng phòng hộ.

(3) Đối với huyện Đắk Glong

Giá rừng tự nhiên bình quân trên địa bàn huyện Đắk Glong giao động từ 15,428 triệu đồng/ha đến 754,444 triệu đồng/ha tùy vào loại rừng và trạng thái rừng. Cụ thể như sau:

- *Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX*: giá rừng bình quân thấp nhất là 15,428 triệu đồng/ha với trạng thái rừng chưa có trữ lượng là rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 707,338 triệu đồng/ha với trạng thái rừng giàu là rừng đặc dụng.

- *Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK*: giá rừng bình quân thấp nhất là 74,765 triệu đồng/ha với trạng thái rừng nghèo kiệt là rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 754,444 triệu đồng/ha với trạng thái rừng giàu là rừng đặc dụng.

- *Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK*: giá rừng bình quân thấp nhất là 44,594 triệu đồng/ha với trạng thái rừng nghèo kiệt là rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 301,569 triệu đồng/ha với trạng thái rừng trung bình là rừng đặc dụng.

- *Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 212,943 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 281,057 triệu đồng/ha với rừng đặc dụng.

- *Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 79,381 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 134,732 triệu đồng/ha với rừng đặc dụng.

- *Rừng lồ ô tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 35,006 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 44,203 triệu đồng/ha với rừng đặc dụng.

- *Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 18,407 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 21,948 triệu đồng/ha với rừng đặc dụng.

(4) Đối với Thành phố Gia Nghĩa

Giá rừng tự nhiên bình quân trên địa bàn Thành phố Gia Nghĩa giao động từ 11,299 triệu đồng/ha đến 399,988 triệu đồng/ha tùy vào loại rừng và trạng thái rừng. Cụ thể như sau:

- *Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX*: giá rừng bình quân thấp nhất là 11,299 triệu đồng/ha với trạng thái rừng chưa có trữ lượng là rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 399,988 triệu đồng/ha với trạng thái rừng giàu là rừng phòng hộ

- *Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 150,673 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 158,581 triệu đồng/ha với rừng phòng hộ.

- *Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 77,906 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 99,287 triệu đồng/ha với rừng phòng hộ.

- *Rừng lồ ô tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân là 27,653 triệu đồng/ha đối với rừng sản xuất.

- *Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân là 18,392 triệu đồng/ha đối với rừng sản xuất.

(5) Đối với huyện Tuy Đức

Giá rừng tự nhiên bình quân trên địa bàn huyện Tuy Đức giao động từ 12,728 triệu đồng/ha đến 531,137 triệu đồng/ha tùy vào loại rừng và trạng thái rừng. Cụ thể như sau:

- *Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX*: giá rừng bình quân thấp nhất là 12,728 triệu đồng/ha với trạng thái rừng chưa có trữ lượng là rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 531,137 triệu đồng/ha với trạng thái rừng giàu là rừng phòng hộ.

- *Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 186,050 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 195,075 triệu đồng/ha với rừng phòng hộ.

- *Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 83,908 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 102,132 triệu đồng/ha với rừng phòng hộ.

- *Rừng lồ ô tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân là 28,290 triệu đồng/ha đối với rừng sản xuất.

(6) Đối với huyện Đắk R'lấp

Giá rừng tự nhiên bình quân trên địa bàn huyện Đắk R'lấp giao động từ 12,802 triệu đồng/ha đến 489,412 triệu đồng/ha tùy vào loại rừng và trạng thái rừng. Cụ thể như sau:

- *Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX*: giá rừng bình quân thấp nhất là 12,802 triệu đồng/ha với trạng thái rừng chưa có trữ lượng là rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 489,412 triệu đồng/ha với trạng thái rừng giàu là rừng phòng hộ

- *Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 160,865 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 173,368 triệu đồng/ha với rừng phòng hộ.

- *Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 83,037 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 96,025 triệu đồng/ha với rừng phòng hộ.

- *Rừng lồ ô tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 23,417 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 24,085 triệu đồng/ha với rừng phòng hộ.

- *Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 20,772 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 22,943 triệu đồng/ha với rừng phòng hộ.

(7) Đối với huyện Krông Nô

Giá rừng tự nhiên bình quân trên địa bàn huyện Krông Nô giao động từ 11,264 triệu đồng/ha đến 695,813 triệu đồng/ha tùy vào loại rừng và trạng thái rừng. Cụ thể như sau:

- *Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX*: giá rừng bình quân thấp nhất là 11,264 triệu đồng/ha với trạng thái rừng chưa có trữ lượng là rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 695,813 triệu đồng/ha với trạng thái rừng giàu là rừng đặc dụng.

- *Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 192,779 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 237,366 triệu đồng/ha với rừng đặc dụng.

- *Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 80,759 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 165,608 triệu đồng/ha với rừng đặc dụng.

- *Rừng lồ ô tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân là 22,806 triệu đồng/ha đối với rừng sản xuất.

- *Rừng lồ ô tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân là 35,123 triệu đồng/ha đối với rừng đặc dụng.

- *Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân thấp nhất là 17,744 triệu đồng/ha với rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 20,316 triệu đồng/ha với rừng đặc dụng.

(8) Đối với huyện Đắk Song

Giá rừng tự nhiên bình quân trên địa bàn huyện Đắk Song giao động từ 10,719 triệu đồng/ha

đến 572,005 triệu đồng/ha tùy vào loại rừng và trạng thái rừng. Cụ thể như sau:

- *Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX*: giá rừng bình quân thấp nhất là 10,719 triệu đồng/ha với trạng thái rừng chưa có trữ lượng là rừng sản xuất và bình quân cao nhất là 572,005 triệu đồng/ha với trạng thái rừng giàu là rừng đặc dụng.

- *Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK*: giá rừng bình quân là 310,824 triệu đồng/ha với trạng thái rừng trung bình thuộc rừng sản xuất.

- *Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân là 206,043 triệu đồng/ha với rừng sản xuất.

- *Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân là 107,660 triệu đồng/ha với rừng sản xuất.

- *Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất*: giá rừng bình quân là 25,003 triệu đồng/ha với rừng sản xuất.

3. Định giá rừng trồng

Việc định giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018. Trên cơ sở đó giá rừng trồng được xác định dựa trên tổng chi phí đầu tư tạo rừng và thu nhập dự kiến. Chi phí đầu tư tạo rừng bao gồm: chi phí trực tiếp (chi phí cây giống, vật liệu, máy móc, công cụ lao động, chi phí bảo vệ rừng,...); chi phí gián tiếp (chi phí quản lý, khảo sát, thiết kế, giám sát, nghiệm thu,...) và chi phí khác được xác định dựa trên Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 13/8/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt đơn giá bình quân trồng rừng và chăm sóc rừng trồng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Nông kết hợp với thu thập số liệu có liên quan và phỏng vấn các chủ rừng trên địa bàn tỉnh. Thu nhập dự kiến được tính theo giá bán gỗ tròn và số tiền được hưởng từ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh. Để xác định giá bán gỗ và chi phí khai thác rừng trồng đề án đã tiến hành điều tra, phỏng vấn các bên liên quan là các cán bộ địa phương, chủ rừng, doanh nghiệp, cơ sở chế biến lâm sản và hộ gia đình cá nhân. Kết quả điều tra, xác định giá bán gỗ tối thiểu và chi phí khai thác gỗ rừng trồng được thể hiện ở bảng 3.48 và 3.49.

Bảng 3.48. Đơn giá bán tối thiểu gỗ của các loài cây trồng rừng

TT	Loài cây	Đơn giá (đồng/m ³)	
		Gỗ xẻ	Gỗ dăm
1	Keo	1.450.000	600.000
2	Thông	1.950.000	<i>không bán gỗ dăm</i>
3	Dầu	2.250.000	<i>không bán gỗ dăm</i>
4	Sao	2.650.000	<i>không bán gỗ dăm</i>

Nguồn: Kết quả điều tra, phỏng vấn năm 2020

Bảng 3.49. Chi phí khai thác gỗ rừng trồng

TT	Loài cây	Đơn giá (đồng/m ³)	
		Gỗ xẻ	Gỗ dăm
1	Keo	265.000	210.000
2	Thông	355.000	<i>không khai thác gỗ dăm</i>
3	Dầu	385.000	<i>không khai thác gỗ dăm</i>
4	Sao	410.000	<i>không khai thác gỗ dăm</i>

Nguồn: Kết quả điều tra, phỏng vấn năm 2020

Ngoài ra, các các chi phí và thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ; du lịch, giải trí, nghỉ dưỡng,... được thu thập, tính toán thông qua kết quả điều tra phỏng vấn các bên liên quan trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ % nhằm xác định giá trị hiện tại của dòng tiền, tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh, theo đó tỷ lệ chiết khấu được xác định là 6,8%/năm.

Từ các số liệu thu thập được, tiến hành tính toán giá rừng trồng cho từng loài cây trồng phổ biến trên địa bàn tỉnh Đắk Nông theo mật độ trồng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Bảng 3.50 dưới đây là ví dụ về cách tính toán giá rừng trồng theo hướng dẫn tại phụ lục III, Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 đối với loài Keo, mật độ trồng là 1.660 cây/ha. Trữ lượng rừng ở năm thứ 6 qua điều tra đạt 105m³/ha

Bảng 3.50. Ví dụ về tính giá rừng trồng loài Keo, mật độ trồng 1.660 cây/ha

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Hạng mục	Chi phí đầu tư theo năm			Tổng
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	
A	Mật độ: 1660				
I	Tổng hợp chi phí đầu tư (CPrt)				
1	Chi phí trực tiếp	22,7	12,3	4,2	39,3
2	Chi phí chung	1,1	0,4	0,4	1,9
3	Chi phí khác	1,3	1,0	0,6	2,8
4	Tổng chi phí	25,0	13,8	5,2	44,0
5	Tỷ lệ chiết khấu	0,068	0,068	0,068	
6	Chi phí đầu tư quy về thời điểm định giá	30,510	15,692	5,576	51,777
TT	Hạng mục	Dự kiến theo năm			Tổng
		Năm 4	Năm 5	Năm 6	
A	Doanh thu dự kiến (B)	0,2	0,2	116,8	117,2
1	Gỗ xẻ (60%)	0,0	0,0	91,4	91,4
2	Gỗ dăm (40%)	0,0	0,0	25,2	25,2
4	LSNG	0,0	0,0	0,0	0,0
5	DVMTR	0,2	0,2	0,2	0,6
6	Khác	0,0	0,0	0,0	0,0
B	Chi phí năm thứ 4 đến năm thứ 6 (C)	0,3	0,3	30,8	31,4
1	Bảo vệ rừng	0,3	0,3	0,3	0,9
2	Chi phí khai thác, vận xuất vận chuyển đến bãi giao	0,0	0,0	25,5	25,5
3	Chi phí khác	0,0	0,0	5,0	5,0
C	Thu nhập thuần (B-C)	-0,100	-0,100	85,935	85,735
	<i>Thu nhập dự kiến (TNrt) = B-C/(1+r)^t</i>	-0,094	-0,088	70,543	70,362
	Giá rừng trồng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 6
	Giá rừng trồng Gtr = CPrt + TNrt	30,510	46,202	51,777	122,139

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra, 2020

Như vậy, với kết quả tính toán ở bảng 3.50 ta thấy, rừng trồng Keo với mật độ 1.160 cây/ha có giá: năm thứ nhất là 30,510 triệu đồng/ha; năm thứ hai là 46,202 triệu đồng/ha; năm thứ ba là 51,777 triệu đồng/ha và năm thứ sáu là 122,139 triệu đồng/ha

Với cách tính như ở bảng 3.50 tiến hành tính toán giá rừng trồng cho các loài Keo, Dầu, Thông, Sao. Kết quả tính toán giá rừng trồng theo loài cây trồng, mật độ và cấp tuổi thể hiện ở bảng 3.51.

Bảng 3.51. Bảng tổng hợp giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

TT	Loài cây	Mật độ (cây/ha)	Giai đoạn 1					Giai đoạn 2	
			Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Năm thứ 10
1	Keo	1660	30,510	46,202	51,777			122,139	
		2000	36,759	55,665	62,382			139,862	
		2200	38,509	58,315	65,353			142,832	
2	Dầu	475	31,289	42,557	52,605	60,288	61,229		132,128
		550	36,229	49,276	60,911	69,807	70,896		138,310

TT	Loài cây	Mật độ (cây/ha)	Giai đoạn 1					Giai đoạn 2	
			Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Năm thứ 10
3	Thông	1660	32,716	46,829	58,443	65,819	70,895		146,068
		2000	37,446	53,599	66,892	75,335	81,145		156,572
		2500	39,169	56,066	69,971	78,802	84,879		160,306
4	Sao	415	27,537	37,507	45,829	51,995	52,808		127,501
		556	36,893	50,250	61,400	69,661	70,750		143,968

(Chi tiết về giá rừng trồng theo từng loài cây, mật độ và cấp tuổi xem phụ lục 03)

Bảng 3.51 cho thấy:

- Giá rừng trồng Keo tùy thuộc vào tuổi rừng và mật độ giao động từ 30,510 triệu đồng/ha đến 142,832 triệu đồng/ha.
- Giá rừng trồng Thông tùy thuộc vào tuổi rừng và mật độ giao động từ 32,716 triệu đồng/ha đến 160,306 triệu đồng/ha.
- Giá rừng trồng Dầu tùy thuộc vào tuổi rừng và mật độ giao động từ 31,289 triệu đồng/ha đến 138,310 triệu đồng/ha.
- Giá rừng trồng Sao tùy thuộc vào tuổi rừng và mật độ giao động từ 27,537 triệu đồng/ha đến 143,968 triệu đồng/ha.

PHẦN IV. KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Khung giá rừng tự nhiên

Khung giá rừng quy định giá tối thiểu và giá tối đa cho các trạng thái rừng theo từng loại rừng. Để xác định được khung giá rừng tự nhiên cần phải xác định được giá cây đứng tối thiểu, tối đa và giá quyền sử dụng rừng tối thiểu, tối đa.

Giá cây đứng tối thiểu được xác định dựa trên giá bán gỗ tròn tối thiểu của các nhóm gỗ. Giá quyền sử dụng rừng tối thiểu được tính dựa trên thu nhập tối thiểu thu được từ khu rừng. Giá cây đứng tối đa được xác định dựa trên giá bán gỗ tròn tối đa của các nhóm gỗ. Giá quyền sử dụng rừng tối đa được tính dựa trên thu nhập tối đa thu được từ khu rừng.

Kết quả xác định giá cây đứng tối thiểu và tối đa cho từng trạng thái rừng ở các huyện và thành phố Gia Nghĩa được tổng hợp ở bảng 3.52.

Bảng 3.52. Tổng hợp giá cây đứng tối thiểu, tối đa của rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông phân theo 3 loại rừng

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

TT	Loại rừng	Mã	Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Huyện Cư Jút							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG	291,891	1.432,697			161,864	1.009,600
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB	83,827	671,546			32,076	478,266
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN	26,332	305,785			22,239	264,137
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK	18,352	155,411			10,439	140,574
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP	3,065	29,926			2,111	24,965
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu	RLG	305,005	1.447,384	265,202	1.174,845	93,231	1.093,059
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình	RLB	160,906	727,002	107,956	587,206	45,318	548,867
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo	RLN	67,552	291,716	24,934	287,120	39,421	257,538
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt	RLK	37,644	228,475	16,093	187,938	13,439	172,148
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có TL	RLP	9,751	39,678	7,008	31,469	1,985	30,929
11	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	117,282	669,597			53,207	643,156
12	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	55,366	416,912			14,127	194,601
13	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO	9,966	64,871			3,559	23,164
14	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK	3,557	30,028				
II	Huyện Đắk Mil							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG			157,091	1.111,775	119,022	1.028,811
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB			58,030	547,331	46,503	492,726
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN			20,050	233,542	16,460	211,544
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK			7,366	92,508	6,541	84,283
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP			2,313	29,888	1,837	22,231
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu	RLG			254,397	1.181,219	133,407	984,206
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình	RLB			63,306	552,136	40,976	487,256
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo	RLN			20,932	286,935	20,814	266,293
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt	RLK			16,664	136,463	9,540	111,392

TT	Loại rừng	Mã	Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có TL	RLP			2,291	35,408	2,064	32,200
11	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1			47,206	440,435	34,065	425,035
12	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2			15,251	203,884	14,381	180,746
13	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO			7,879	51,286	3,454	22,480
III	Huyện Đắk Glong							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG	148,427	1.257,694	79,052	1.036,352	116,842	870,402
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB	63,344	501,731	35,940	471,411	33,265	407,627
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN	17,827	226,678	16,662	213,959	15,635	198,954
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK	6,573	86,700	5,913	79,635	5,886	74,168
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP	2,449	29,862	2,225	27,683	2,257	27,620
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK giàu	LKG	88,220	1.419,079	78,440	1.261,757		
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK trung bình	LKB	51,068	815,525	49,044	785,559		
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo	LKN	32,230	508,949	22,160	356,462	19,916	320,365
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo kiệt	LKK			11,510	185,149	8,700	139,944
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK Trung Bình	RKB	38,212	562,913	31,451	505,286		
11	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo	RKN			18,313	280,195		
12	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo kiệt	RKK			5,245	82,925		
13	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	67,731	492,205	55,569	424,250	47,830	376,956
14	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	44,741	223,052	16,102	210,909	10,786	147,072
15	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO	11,562	75,255	10,281	66,918	9,206	59,921
16	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK	4,481	37,826	4,170	35,207	3,805	32,123
IV	Thành phố Gia Nghĩa							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG			57,250	734,680	53,560	694,036
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB			32,619	443,502	26,638	348,719
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN			15,883	202,236	14,907	188,943
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK			6,043	78,483	5,127	68,284
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP			2,542	27,015	1,569	19,429

TT	Loại rừng	Mã	Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1			25,324	288,530	20,507	278,465
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2			13,080	183,907	10,400	143,886
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO					7,165	46,634
9	Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất	TNK					3,736	31,541
V	Huyện Tuy Đức							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG			75,517	983,922	73,548	877,418
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB			57,875	561,458	43,181	531,455
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN			24,630	341,732	22,708	303,360
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK			10,151	141,477	9,594	121,993
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP			2,542	27,015	1,792	22,111
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1			33,778	352,923	26,955	342,295
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2			13,682	188,875	11,430	154,938
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO					1,416	11,692
VII	Huyện Đắk R'lấp							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG			65,536	910,162	65,665	872,861
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB			37,854	506,007	36,643	488,733
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN			50,292	306,797	22,243	305,812
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK			10,941	122,304	7,734	101,278
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP			2,542	27,015	1,763	22,214
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1			25,165	318,741	23,480	294,530
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2			12,730	177,693	11,733	151,586
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO			6,198	40,344	6,044	39,339
9	Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất	TNK			4,687	39,571	4,246	35,847
VII	Huyện Krông Nô							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG	128,932	1.255,033	114,166	934,754	92,900	910,583
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB	40,949	528,800	36,953	459,485	35,669	419,940
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN	25,874	273,330	20,556	253,359	31,875	177,653

TT	Loại rừng	Mã	Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK	9,907	121,071	7,296	106,135	10,433	60,854
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP	2,385	23,223	2,016	21,245	1,661	19,943
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1	37,090	436,088			28,154	353,899
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2	29,200	300,679	35,380	236,720	11,146	149,514
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO					5,964	38,818
9	Rừng nứa tự nhiên núi đất	NUA	7,307	61,685				
10	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK	4,170	35,207	3,826	32,297	3,671	30,988
VIII	Huyện Đắk Song							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG	94,234	1.045,310	77,108	919,958	67,947	885,306
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	TXB	41,338	516,904	34,902	453,005	34,694	434,844
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN	20,342	265,991	18,794	254,425	18,223	234,221
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK	8,518	108,946	6,788	92,959	7,204	88,780
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	TXP	2,782	24,572	1,545	19,532	1,499	18,571
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK Trung Bình	RKB					40,319	573,818
7	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1					30,566	375,820
8	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2					16,336	196,475
9	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK					5,170	43,645

(Chi tiết giá cây đứng tối đa, tối thiểu của các trạng thái rừng theo 3 loại rừng xem phụ lục 04, trong báo cáo chính)

Kết quả xác định giá quyền sử dụng rừng tối thiểu và tối đa ở bảng 3.53

Bảng 3.53. Giá quyền sử dụng rừng tối thiểu và tối đa theo 3 loại rừng ở Đắk Nông

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

TT	Hạng mục	Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Huyện Cư Jút						
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)	0,244	0,344	0,147	0,197	0,100	0,151
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	0,228	0,322	0,137	0,184	0,094	0,141
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	3,090	4,356	1,856	2,489	1,271	1,906
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)	3,454	4,870	2,076	2,783	1,421	2,131
II	Huyện Đắk Mil						
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)			0,147	0,197	0,100	0,150
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)			0,137	0,184	0,094	0,141
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)			1,856	2,489	1,268	1,902
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)			2,076	2,783	1,417	2,126
III	Huyện Đắk Glong						
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)	0,694	0,982	0,433	0,597	0,400	0,570
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	0,650	0,919	0,405	0,559	0,374	0,534
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	8,785	12,429	5,482	7,562	5,064	7,223
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)	9,822	13,896	6,130	8,455	5,662	8,076
IV	Thành phố Gia Nghĩa						
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)			0,685	0,965	0,645	0,928
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)			0,641	0,904	0,604	0,869
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)			8,671	12,219	8,167	11,752
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)			9,695	13,662	9,132	13,139
V	Huyện Tuy Đức						
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)			0,736	1,038	0,620	0,892

TT	Hạng mục	Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)			0,689	0,972	0,580	0,835
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)			9,323	13,149	7,845	11,292
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)			10,424	14,702	8,772	12,626
VI	Huyện Đắk R'lấp						
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)			0,703	0,991	0,620	0,893
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)			0,658	0,928	0,581	0,836
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)			8,900	12,546	7,856	11,307
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)			9,951	14,027	8,784	12,643
VII	Huyện Krông Nô						
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)	0,563	0,790	0,436	0,601	0,377	0,538
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	0,527	0,740	0,408	0,563	0,353	0,503
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	7,131	10,006	5,517	7,608	4,777	6,808
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)	7,973	11,188	6,169	8,507	5,341	7,611
VIII	Huyện Đắk Song						
1	Thu nhập bình quân năm cho 01 ha rừng (triệu đồng/ha)	0,560	0,785	0,399	0,553	0,519	0,745
2	Giá quyền sử dụng rừng trong 1 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	0,524	0,735	0,374	0,518	0,486	0,698
3	Giá quyền sử dụng rừng trong 30 năm (Gsd) (triệu đồng/ha)	7,087	9,946	5,053	7,001	6,576	9,436
4	Giá quyền sử dụng rừng trong 50 năm(Gsd) (triệu đồng/ha)	7,924	11,120	5,649	7,827	7,353	10,550

(chi tiết giá quyền sử dụng rừng tự nhiên tối thiểu và tối đa xem phụ lục 05, trong báo cáo chính)

Khung giá rừng tự nhiên được tính toán như sau:

- Giá tối thiểu rừng tự nhiên được xác định dựa trên giá cây đứng tối thiểu và giá quyền sử dụng rừng tối thiểu
- Giá tối đa rừng tối đa rừng tự nhiên được xác định dựa trên giá cây đứng tối đa và giá quyền sử dụng rừng tối đa

Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông sau khi tính toán được thể hiện ở bảng 3.54

Bảng 3.54. Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

TT	Loại rừng	Mã	Khung giá rừng tự nhiên						
			Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất		
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	
I	Huyện Cư Jút								
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (M > 200 m ³ /ha)	TXG	292,119	1.433,020			161,958	1.009,740	
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX TB (M: 101-200 m ³ /ha)	TXB	84,055	671,868			32,170	478,407	
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	TXN	26,560	306,107			22,333	264,278	
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	TXK	18,580	155,733			10,533	140,715	
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL (M <10 m ³ /ha)	TXP	3,293	30,248			2,205	25,105	
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (M > 200 m ³ /ha)	RLG	305,234	1.447,706	265,339	1.175,029	93,325	1.093,200	
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL TB (M: 101-200 m ³ /ha)	RLB	161,134	727,324	108,093	587,390	45,412	549,008	
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	RLN	67,781	292,038	25,071	287,304	39,515	257,679	
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	RLK	37,872	228,797	16,231	188,122	13,533	172,288	
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có TL (M < 10 m ³ /ha)	RLP	9,979	40,001	7,145	31,653	2,079	31,070	
11	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG1	117,511	669,919			53,301	643,296	
12	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG2	55,594	417,235			14,221	194,742	
13	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha)	LOO	10,195	65,193			3,653	23,305	
14	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha)	TNK	3,785	30,350					
II	Huyện Đắk Mil								
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (M > 200 m ³ /ha)	TXG			157,228	1.111,959	119,116	1.028,952	
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX TB (M: 101-200 m ³ /ha)	TXB			58,168	547,515	46,597	492,867	
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	TXN			20,187	233,726	16,554	211,685	
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	TXK			7,503	92,692	6,635	84,423	
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL (M <10 m ³ /ha)	TXP			2,451	30,072	1,931	22,372	
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (M > 200 m ³ /ha)	RLG			254,535	1.181,403	133,501	984,347	
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL TB (M: 101-200 m ³ /ha)	RLB			63,443	552,320	41,070	487,397	
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	RLN			21,070	287,119	20,908	266,433	

TT	Loại rừng	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	RLK			16,801	136,647	9,634	111,533
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có TL (M < 10 m ³ /ha)	RLP			2,428	35,592	2,158	32,340
11	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG1			47,343	440,619	34,159	425,175
12	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG2			15,389	204,068	14,475	180,887
13	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha)	LOO			8,017	51,470	3,547	22,620
III	Huyện Đắk Glong							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (M > 200 m ³ /ha)	TXG	149,077	1.258,613	79,458	1.036,911	117,217	870,936
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX TB (M: 101-200 m ³ /ha)	TXB	63,994	502,650	36,346	471,970	33,639	408,162
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	TXN	18,476	227,597	17,068	214,518	16,010	199,489
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	TXK	7,223	87,619	6,319	80,194	6,260	74,702
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL (M < 10 m ³ /ha)	TXP	3,098	30,781	2,630	28,242	2,631	28,154
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK giàu (M > 200 m ³ /ha)	LKG	88,869	1.419,998	78,845	1.262,317	0,374	0,534
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK trung bình (M: 101-200 m ³ /ha)	LKB	51,718	816,445	49,449	786,118	0,374	0,534
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	LKN	32,880	509,868	22,566	357,021	20,291	320,899
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	LKK			11,916	185,708	9,074	140,478
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK TB (M: 101-200 m ³ /ha)	RKB	38,862	563,832	31,856	505,846	0,374	0,534
11	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	RKN			18,718	280,754	0,374	0,534
12	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	RKK			5,651	83,484	0,374	0,534
13	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG1	68,381	493,124	55,975	424,809	48,205	377,490
14	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG2	45,390	223,971	16,508	211,468	11,160	147,606
15	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha)	LOO	12,211	76,174	10,686	67,477	9,580	60,455
16	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha)	TNK	5,130	38,745	4,576	35,766	4,180	32,657
IV	Thành phố Gia Nghĩa							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (M > 200 m ³ /ha)	TXG			57,891	735,584	54,164	694,905
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX TB (M: 101-200 m ³ /ha)	TXB			33,261	444,405	27,242	349,588
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	TXN			16,524	203,140	15,511	189,812

TT	Loại rừng	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	TXK			6,684	79,386	5,731	69,153
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL (M <10 m ³ /ha)	TXP			3,183	27,919	2,173	20,298
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG1			25,965	289,434	21,111	279,334
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG2			13,722	184,811	11,004	144,755
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất(N ≥ 500 cây/ha)	LOO					7,769	47,503
9	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất(N ≥ 500 cây/ha)	TNK					4,340	32,410
V	Huyện Tuy Đức							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (M > 200 m ³ /ha)	TXG			76,207	984,895	74,128	878,253
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX TB (M: 101-200 m ³ /ha)	TXB			58,565	562,431	43,761	532,290
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	TXN			25,319	342,705	23,288	304,195
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	TXK			10,841	142,450	10,174	122,828
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL (M <10 m ³ /ha)	TXP			3,231	27,988	2,372	22,946
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG1			34,468	353,895	27,535	343,130
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG2			14,372	189,847	12,011	155,773
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất(N ≥ 500 cây/ha)	LOO					1,996	12,527
VI	Huyện Đắk R'lấp							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (M > 200 m ³ /ha)	TXG			66,194	911,090	66,246	873,697
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX TB (M: 101-200 m ³ /ha)	TXB			38,512	506,934	37,224	489,569
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	TXN			50,950	307,725	22,824	306,648
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	TXK			11,599	123,232	8,315	102,114
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL (M <10 m ³ /ha)	TXP			3,200	27,943	2,344	23,051
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG1			25,823	319,668	24,061	295,366
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG2			13,388	178,620	12,314	152,422
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất(N ≥ 500 cây/ha)	LOO			6,856	41,272	6,625	40,176
9	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất(N ≥ 500 cây/ha)	TNK			5,345	40,499	4,827	36,683
VII	Huyện Krông Nô							

TT	Loại rừng	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXG	129,460	1.255,773	114,574	935,317	93,253	911,086
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX TB ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXB	41,476	529,540	37,361	460,047	36,022	420,443
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXN	26,401	274,070	20,964	253,922	32,228	178,157
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt ($M: 10-50 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXK	10,434	121,811	7,704	106,698	10,786	61,357
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXP	2,912	23,963	2,424	21,807	2,015	20,447
6	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG1	37,617	436,828			28,507	354,402
7	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG2	29,727	301,419	35,788	237,282	11,499	150,017
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất ($N \geq 500$ cây/ha)	LOO					6,317	39,322
9	Rừng nứa tự nhiên núi đất ($N \geq 500$ cây/ha)	NUA	7,834	62,425				
10	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất ($N \geq 500$ cây/ha)	TNK	4,698	35,947	4,234	32,860	4,024	31,491
VIII	Huyện Đắk Song							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXG	94,758	1.046,046	77,481	920,476	68,433	886,004
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX TB ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXB	41,862	517,639	35,276	453,523	35,180	435,542
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXN	20,866	266,727	19,168	254,942	18,710	234,919
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt ($M: 10-50 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXK	9,042	109,681	7,161	93,476	7,690	89,478
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXP	3,306	25,307	1,918	20,049	1,985	19,269
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK TB ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	RKB					40,805	574,516
7	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG1					31,052	376,518
8	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG2					16,823	197,173
9	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất ($N \geq 500$ cây/ha)	TNK					5,656	44,343

2. Khung giá rừng trồng

Khung giá rừng trồng quy định giá tối thiểu và giá tối đa được xác định như sau:

- Giá tối thiểu đối với rừng trồng được xác định dựa trên tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng tối thiểu và thu nhập dự kiến tối thiểu từ khu rừng.

- Giá tối đa đối với rừng trồng được xác định dựa trên tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng tối đa và thu nhập dự kiến tối đa từ khu rừng.

Trên cơ sở kết quả tính toán giá rừng trồng theo loài cây, mật độ và cấp tuổi, khung giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được thể hiện ở bảng 3.55.

Bảng 3.55. Khung giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

STT	Loại rừng trồng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Keo		
1	Mật độ: 1660 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,126	35,894
	Năm thứ hai	38,048	54,355
	Năm thứ ba	42,640	60,915
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6) (Trữ lượng từ 10 – 200m ³)	108,371	135,644
2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,272	43,246
	Năm thứ hai	45,841	65,488
	Năm thứ ba	51,374	73,391
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6) (Trữ lượng từ 10 – 200m ³)	124,222	155,238
3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,713	45,305
	Năm thứ hai	48,024	68,606
	Năm thứ ba	53,820	76,886
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6) (Trữ lượng từ 10 – 200m ³)	126,668	158,733
II	Thông		
1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,942	38,489
	Năm thứ hai	38,565	55,092
	Năm thứ ba	48,129	68,756
	Năm thứ tư	54,204	77,434
	Năm thứ năm	58,384	83,406
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 10) (Trữ lượng từ 10 – 200m ³)	128,880	163,256
2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,838	44,054
	Năm thứ hai	44,140	63,058

STT	Loại rừng trồng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	55,088	78,697
	Năm thứ tư	62,040	88,629
	Năm thứ năm	66,825	95,464
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 10) (Trữ lượng từ 10 – 200m ³)	137,575	175,569
3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,257	46,082
	Năm thứ hai	46,172	65,960
	Năm thứ ba	57,623	82,319
	Năm thứ tư	64,896	92,708
	Năm thứ năm	69,901	99,858
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 10) (Trữ lượng từ 10 – 200m ³)	140,650	179,963
III	Đầu		
1	Mật độ: 475 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,767	36,811
	Năm thứ hai	35,047	50,067
	Năm thứ ba	43,321	61,888
	Năm thứ tư	49,649	70,927
	Năm thứ năm	50,424	72,034
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	116,646	147,611
2	Mật độ: 550 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,836	42,623
	Năm thứ hai	40,580	57,972
	Năm thứ ba	50,162	71,659
	Năm thứ tư	57,488	82,126
	Năm thứ năm	58,385	83,407
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 10) (Trữ lượng từ 10 – 200m ³)	121,122	155,499
III	Sao		
1	Mật độ: 415 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,678	32,396
	Năm thứ hai	30,888	44,126
	Năm thứ ba	37,742	53,917
	Năm thứ tư	42,819	61,171
	Năm thứ năm	43,489	62,127
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 10) (Trữ lượng từ 10 – 200m ³)	113,505	141,498
2	Mật độ: 556 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		

STT	Loại rừng trồng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,382	43,403
	Năm thứ hai	41,383	59,118
	Năm thứ ba	50,565	72,235
	Năm thứ tư	57,368	81,954
	Năm thứ năm	58,265	83,236
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 10) (Trữ lượng từ 10 – 200m ³)	126,805	161,130

(Chi tiết về giá tối thiểu và giá tối đa rừng trồng xem phụ lục 06, trong báo cáo chính)

Bảng 3.55 cho thấy:

- Giá rừng trồng Keo giao động trong khoảng 25,126 – 158,733 triệu đồng/ha.
- Giá rừng trồng Thông giao động trong khoảng 26,942 – 179,963 triệu đồng/ha.
- Giá rừng trồng Dầugiao động trong khoảng 25,767 – 155,499 triệu đồng/ha.
- Giá rừng trồng Sao giao động trong khoảng 22,678 – 161,130 triệu đồng/ha.

3. Xác định giá rừng cụ thể

Tùy theo đối tượng rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) và yêu cầu thực tế để áp dụng các loại giá rừng, cụ thể:

3.1. Giá rừng

Giá rừng của một lô rừng cụ thể trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tại một thời điểm cụ thể được xác định theo công thức (1) như sau:

$$GR = S \times V \quad (1)$$

Trong đó:

GR: Giá rừng của lô rừng (triệu đồng)

S: Diện tích của lô rừng (ha)

V: Giá rừng bình quân (triệu đồng/ha).

Tùy theo trạng thái rừng mà áp dụng 1 trong 3 trường hợp sau để xác định giá rừng bình quân (V).

- **Trường hợp 1:** Đối với rừng tự nhiên (ngoại trừ rừng lồ ô, tre nứa khác tự nhiên núi đất), rừng trồng chỉ cần điều tra xác định trữ lượng gỗ bình quân (m³/ha) của lô rừng đó. Từ trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng và căn cứ Bảng 3.54 – Khung giá đối với rừng tự nhiên và Bảng 3.55 - Khung giá đối với rừng trồng để tính toán giá rừng bình quân của lô rừng này theo công thức (2).

$$V = V_a + \left(\frac{V_b - V_a}{M_b - M_a} \right) \times (M - M_a) \quad (2)$$

Trong đó:

+ **V:** Giá rừng bình quân (triệu đồng/ha);

+ **V_a:** Giá trị cận dưới của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);

+ **V_b:** Giá trị cận trên của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);

+ **M_a:** Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m³/ha);

+ **M_b:** Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m³/ha);

+ **M:** Trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng cần xác định (m³/ha).

- **Trường hợp 2:** Đối với rừng tre nứa tự nhiên chỉ cần điều tra xác định trữ lượng tre nứa bình quân (cây/ha) của lô rừng đó. Từ trữ lượng tre nứa bình quân của lô rừng và căn cứ Bảng 3.54- Khung giá rừng tự nhiên để tính toán giá rừng bình quân của lô rừng này theo công thức (3).

$$V = V_a + \left(\frac{V_b - V_a}{N_b - N_a} \right) x (N - N_a) \quad (3)$$

Trong đó:

+ **V**: Giá rừng bình quân (triệu đồng/ha);

+ **V_a**: Giá trị cận dưới của khung giá tương ứng với trạng thái rừng rừng cần xác định (triệu đồng/ha);

+ **V_b**: Giá trị cận trên của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);

+ **N_a**: Trữ lượng tre nứa cận dưới trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (cây/ha);

+ **N_b**: Trữ lượng tre nứa cận trên trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (cây/ha);

+ **N**: Trữ lượng tre nứa bình quân của lô rừng cần xác định (cây/ha).

Ví dụ 1: Để xác định giá rừng của 2 ha rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình có trữ lượng bình quân 120 m³/ha thuộc rừng đặc dụng của huyện Đắk Glong, cách xác định như sau:

Bước 1: Xác định giá rừng bình quân (V) của lô rừng

- Từ trạng thái rừng của lô rừng là rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình thuộc rừng đặc dụng của huyện Đắk Glong, tra khung giá rừng tự nhiên tại Bảng 3.54 để xác định được khung giá và khung trữ lượng như sau:

+ V_a (Giá trị cận dưới của khung giá tương ứng với trạng thái rừng rừng cần xác định) là 63,994 triệu đồng/ha

+ V_b (Giá trị cận trên của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định) là 502,650 triệu đồng/ha

+ M_a (Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định) là 101 m³/ha

+ M_b (Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định) là 200 m³/ha

$$V = 63,994 + \left(\frac{502,650 - 63,994}{200 - 101} \right) x (120 - 101)$$

$$\text{Hay } V = 148,181 \text{ triệu đồng/ha}$$

Vậy giá trị của 01 ha rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình có trữ lượng bình quân 120m³/ha thuộc rừng đặc dụng của huyện Đắk Glong là 148,181 triệu đồng/ha.

Bước 2: Xác định giá rừng (GR) của lô rừng

Sử dụng công thức (1), ta có:

$$\text{Giá rừng (Gtn)} = 2 x 148,181 \text{ hay Gtn} = 296,361 \text{ triệu đồng}$$

Vậy, kết quả xác định giá rừng của 2 ha rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình có trữ lượng bình quân 120 m³ /ha thuộc rừng đặc dụng của huyện Đắk Glong là 296,361 triệu đồng.

3.2. Xác định giá cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất

Theo quy định về thuê rừng của Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nhà nước cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất. Do vậy, ở phần này chỉ tính khung giá khởi điểm cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất. Giá khởi điểm cho thuê rừng được tính theo công thức (4) như sau:

$$GTtn = \frac{Gsd}{1 + r^t} \quad (4)$$

Trong đó: **GTtn** là giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên (đồng/ha); **Gsd** là giá quyền sử dụng rừng tự nhiên là rừng sản xuất được tính tại bảng 3.52; **r** là lãi suất tiền gửi trung bình (r= 0,068); **t** là thời gian cho thuê rừng tính bằng năm (từ 1 đến n năm).

Kết quả tính toán khung giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất được thể hiện

ở bảng 3.56

Bảng 3.56. Khung giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

TT	Thời gian cho thuê	Giá khởi điểm cho thuê rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Huyện Cư Jút		
1	Trong 1 năm	0,088	0,132
2	Trong 5 năm	0,387	0,581
3	Trong 10 năm	0,666	0,999
4	Trong 15 năm	0,867	1,300
5	Trong 20 năm	1,011	1,516
6	Trong 25 năm	1,115	1,672
7	Trong 30 năm	1,190	1,784
8	Trong 35 năm	1,244	1,865
9	Trong 40 năm	1,282	1,923
10	Trong 45 năm	1,310	1,965
11	Trong 50 năm	1,330	1,995
II	Huyện Đắk Mil		
1	Trong 1 năm	0,088	0,132
2	Trong 5 năm	0,386	0,580
3	Trong 10 năm	0,665	0,997
4	Trong 15 năm	0,865	1,297
5	Trong 20 năm	1,009	1,513
6	Trong 25 năm	1,112	1,669
7	Trong 30 năm	1,187	1,780
8	Trong 35 năm	1,241	1,861
9	Trong 40 năm	1,279	1,919
10	Trong 45 năm	1,307	1,961
11	Trong 50 năm	1,327	1,991
III	Huyện Đắk Glong		
1	Trong 1 năm	0,351	0,500
2	Trong 5 năm	1,544	2,202
3	Trong 10 năm	2,655	3,786
4	Trong 15 năm	3,454	4,927
5	Trong 20 năm	4,030	5,748
6	Trong 25 năm	4,444	6,338
7	Trong 30 năm	4,742	6,763
8	Trong 35 năm	4,957	7,069
9	Trong 40 năm	5,111	7,289
10	Trong 45 năm	5,222	7,448
11	Trong 50 năm	5,302	7,562
IV	Thành phố Gia Nghĩa		

TT	Thời gian cho thuê	Giá khởi điểm cho thuê rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
1	Trong 1 năm	0,565	0,814
2	Trong 5 năm	2,490	3,582
3	Trong 10 năm	4,281	6,160
4	Trong 15 năm	5,571	8,016
5	Trong 20 năm	6,499	9,351
6	Trong 25 năm	7,166	10,312
7	Trong 30 năm	7,647	11,003
8	Trong 35 năm	7,993	11,501
9	Trong 40 năm	8,242	11,859
10	Trong 45 năm	8,421	12,117
11	Trong 50 năm	8,550	12,303
V	Huyện Tuy Đức		
1	Trong 1 năm	0,543	0,782
2	Trong 5 năm	2,391	3,442
3	Trong 10 năm	4,113	5,919
4	Trong 15 năm	5,351	7,702
5	Trong 20 năm	6,243	8,985
6	Trong 25 năm	6,884	9,909
7	Trong 30 năm	7,346	10,573
8	Trong 35 năm	7,678	11,052
9	Trong 40 năm	7,917	11,396
10	Trong 45 năm	8,089	11,644
11	Trong 50 năm	8,213	11,822
VI	Huyện Đắk R'lấp		
1	Trong 1 năm	0,544	0,783
2	Trong 5 năm	2,395	3,447
3	Trong 10 năm	4,118	5,927
4	Trong 15 năm	5,358	7,713
5	Trong 20 năm	6,251	8,997
6	Trong 25 năm	6,893	9,922
7	Trong 30 năm	7,356	10,588
8	Trong 35 năm	7,689	11,066
9	Trong 40 năm	7,928	11,411
10	Trong 45 năm	8,100	11,659
11	Trong 50 năm	8,224	11,838
VII	Huyện Krông Nô		
1	Trong 1 năm	0,331	0,471
2	Trong 5 năm	1,456	2,075
3	Trong 10 năm	2,504	3,568
4	Trong 15 năm	3,258	4,643

TT	Thời gian cho thuê	Giá khởi điểm cho thuê rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
5	Trong 20 năm	3,801	5,417
6	Trong 25 năm	4,191	5,973
7	Trong 30 năm	4,472	6,374
8	Trong 35 năm	4,675	6,662
9	Trong 40 năm	4,820	6,870
10	Trong 45 năm	4,925	7,019
11	Trong 50 năm	5,001	7,127
VIII	Huyện Đắk Song		
1	Trong 1 năm	0,455	0,653
2	Trong 5 năm	2,005	2,876
3	Trong 10 năm	3,447	4,946
4	Trong 15 năm	4,486	6,436
5	Trong 20 năm	5,233	7,508
6	Trong 25 năm	5,771	8,280
7	Trong 30 năm	6,158	8,835
8	Trong 35 năm	6,436	9,235
9	Trong 40 năm	6,637	9,523
10	Trong 45 năm	6,781	9,730
11	Trong 50 năm	6,885	9,879

Bảng 3.56 là khung giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất. Giá cho thuê rừng được xác định thông qua đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá.

3.3. Xác định giá bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng

3.3.1. Đối với rừng tự nhiên

Giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng tự nhiên được xác định theo công thức (5)

$$BT_{tn} = G_{tn} \times D_{tn} \times K_{tn}(5)$$

Trong đó: G_{tn} là giá rừng tự nhiên; D_{tn} là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng tự nhiên; K_{tn} là hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường, chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng: 05 đối với rừng đặc dụng, 04 đối với rừng phòng hộ và 03 đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Như vậy, với giá rừng được tính ở tiểu mục 3.1, mục 3, phần IV và mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng tự nhiên trong trường hợp cụ thể, dựa vào công thức (5) ta có thể dễ dàng tính giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng tự nhiên

3.3.2. Đối với rừng trồng

Giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng trồng

$$BTrt = G_{rt} \times D_{rt} \times K_{rt} (6)$$

Trong đó: G_{rt} là giá rừng trồng; D_{rt} là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng trồng; K_{rt} là hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường và chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng: 03 đối với rừng đặc dụng, 02 đối với rừng phòng hộ và 01 đối với rừng sản xuất.

Như vậy, với giá rừng được tính ở tiểu mục 3.1, mục 3, phần IV và mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng trồng trong trường hợp cụ thể, dựa vào công thức (6) ta có thể

để dàng tính giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng trồng.

PHẦN V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các địa phương, đơn vị liên quan Quy định về khung giá rừng trên địa bàn tỉnh để áp dụng, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Chủ trì phối hợp các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan trong việc thẩm định, trình UBND tỉnh giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự thủ tục, hồ sơ thực hiện giao, cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất, thu hồi rừng. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện theo đúng quy định.

- Tổng hợp những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc thẩm định, trình UBND tỉnh giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định hiện hành.

- Hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố Gia Nghĩa tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất trên diện tích giao rừng, cho thuê rừng; việc thu hồi chuyển mục đích đất rừng để thực hiện các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Cục Thuế tỉnh

- Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của tổ chức do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi đến.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi Cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do các cơ quan chức năng liên quan gửi đến.

5. Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố Gia Nghĩa

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở Quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh đã được ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

- Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trên toàn tỉnh.

6. Chủ rừng

Các ban quản lý rừng, các công ty lâm nghiệp và các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng, cho thuê rừng: thực hiện những nội dung có liên quan theo quy định.

7. Điều kiện điều chỉnh giá các loại rừng

Khung giá rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên. Sở Nông nghiệp

và phát triển nông thôn có trách nhiệm rà soát, xây dựng và tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh khung giá rừng khi có biến động.

PHẦN VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề án đã xác định được khung giá rừng các loại rừng làm cơ sở xác định giá trị bồi thường thiệt hại đối với các hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng và khung giá cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Đề án đã xây dựng khung giá các loại rừng và giá cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo các quy định hiện hành của Nhà nước, số liệu tính toán về trữ lượng, chất lượng rừng được dựa trên hệ thống các ô tiêu chuẩn, hồ sơ trồng, chăm sóc rừng trồng hàng năm và điều tra, phỏng vấn các bên liên quan. Kết quả của Đề án là cơ sở quan trọng cho việc tiền tệ hoá giá trị của rừng, xây dựng các chính sách tạo nguồn tài chính bền vững cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và đặc biệt là quan niệm và nhận thức về giá trị của rừng.

Đề án đã xây dựng khung giá các loại rừng làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định ban hành Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Kết quả của Đề án đã đáp ứng được mục tiêu chung là xác định khung giá trị các loại rừng phù hợp với điều kiện thực tiễn, có tính bền vững trên cơ sở khung pháp lý hiện hành của Nhà nước để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng thông qua các chương trình hoạt động như: cho thuê rừng, thu hồi rừng, góp vốn, chuyên nhượng, bồi thường thiệt hại rừng... là cơ sở để đạt được mục tiêu phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

2. Kiến nghị

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và công khai tại địa phương làm cơ sở cho các cấp, ngành có căn cứ pháp lý và cơ sở khoa học khi áp dụng.